LATIN CHỮ CHĂM

Giới thiệu
Phiên âm Latin Caṁ Thrah từ căn bản đến hoàn thiện

Khánh Hòa, 2025

OṂ NAMAŚ ŚIVĀYA

ꣀ ꣟꣤꣱꣯ ꣑꣯ꣀ - ꣆ꣅ ꣟꣤꣱ ꣑꣯ꣀ - ꣈ ꣆ꣅꣁ ꣑꣯ꣀ ꣆ꣅꣁ

IAST CAṀ THRAH

Giới thiệu
Phiên âm Latin Caṁ Thrah từ căn bản đến hoàn thiện

Đàng Năng Anh

Khánh Hòa, 2025

MỤC LỤC

I. LỜI MỞ ĐẦU/ INTRODUCTION 1
II. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU 3
III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 3
IV. CHỮ CHĂM ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN 4
PHẦN 1. PHỤ ÂM CAṂ THRAH 5
1.1. Khái niệm về IAST 5
1.1.1. Khái niệm 5
1.1.2. Từ Campa và Chăm phiên âm đúng chuẩn IAST 5
1.1.3. Phân loại âm trong Caṁ Thrah 6
1.1.4. Định nghĩa IAST Caṁ Thrah 6
1.2. Phiên âm phụ âm 7
1.2.1. Lịch sử phiên âm Caṁ Thrah đương đại 7
1.2.2. Phiên âm phụ âm Caṁ Thrah dựa trên nguyên tắc IAST 9
1.2.3. Phụ âm kết thúc 14
1.2.4. Thay thế phụ âm được đồng nhất trong Caṁ Thraḥ 14
PHẦN 2. NGUYÊN ÂM VÀ BÁN NGUYÊN ÂM 15
2.1. Phiên âm nguyên âm Caṁ Thrah kế thừa Pallava Campā 15
2.2. Phiên âm các bán nguyên âm 17
2.3. Nguyên âm phát triển hoàn thiện ở Sankrit Campā và Caṁ Thrah 18
2.4. Các vị trí đặt dấu nguyên âm và phụ âm đặc biệt 23
2.5. Tóm lượt lịch sử phát triển các nguyên âm trong CaṂ Thrah 26
2.5.1. Tóm lượt 27
2.5.2. Tiểu kết về viết nguyên âm khi phiên âm CaṂ Thrah 31
PHẦN 3. BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM 33
3.1. Phụ âm CaṂ Thrah ICT 33
3.2. Bảng phụ âm Pallava Campā 33
3.3. Phụ âm kết thúc từ 34
3.4. Nguyên âm chính 34
3.5. Bảng nguyên âm chính Pallava Campā 35

3.6. Bán nguyên âm 35
3.7. Bảng tổng hợp các dấu âm 36
3.8. Bảng đối chiếu gần đúng nguyên âm Cam Thrah và hệ nguyên âm IPA 38
3.9 Bảng đối chiếu ký hiệu nguyên âm dài và nhị trùng âm trong Cam Thrah 39
PHẦN 4. ỨNG DỤNG 40
4.1. Tiếng Chăm ứng dụng trong xu hướng mới 40
4.2. Áp dụng phiên âm một số văn bản CaꞂ Thrah 41
4.3. Ứng dụng sử dụng CaꞂ Thrah để phiên âm Sankrit Campā 44
4.3.1. Ngày và tháng 44
4.3.2. Ứng dụng trong bia ký 45
TÀI LIỆU THAM KHẢO 50
PHỤ LỤC: VỀ CHỈNH SỬA VÀ BỔ SUNG 52

I. LỜI MỞ ĐẦU/ INTRODUCTION

Tiếng Chăm là một thành tố quan trọng trong văn hóa cộng đồng Chăm nhưng đang đứng trước nguy cơ mai một trong bối cảnh hội nhập. Vì vậy, việc xây dựng một giáo trình thống nhất để giảng dạy chữ Chăm, đặc biệt là hệ chữ **Caṁ Thrah** trở nên cấp thiết và lâu dài.

Song song với chữ viết truyền thống, hệ thống phiên âm Latin (IAST Caṁ Thrah - ICT) giữ vai trò quan trọng trong việc giúp người học nắm bắt âm vị tiếng Chăm một cách rõ ràng, chính xác và phù hợp với tiêu chuẩn học thuật hiện nay. Bài viết này hướng đến **GIỚI THIỆU** bộ hệ thống phiên âm Caṁ Thrah nhất quán, dễ sử dụng, dễ tiếp cận và phản ánh đúng âm vị học tiếng Chăm đương đại.

Ý tưởng ban đầu, hệ thống phiên âm ICT chỉ dùng cá nhân, khi đọc các văn bản Chăm trên trang https://eap.bl.uk. Tuy nhiên, tải ICT lên trang blog cá nhân để lưu trữ sử dụng lâu dài cho mục đích đọc văn bản cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của cộng đồng. Đó cũng giải thích lý do bài viết về phiên âm, cấu trúc ngôn ngữ,…mà độ dài chỉ mươi trang giấy. Giải bày để người đọc hiểu được bối cảnh, nếu có đọc được bài viết này.

Tuy ý tưởng viết riêng cho cá nhân, nhưng người viết cũng đã nỗ lực hết sức trong quá trình biên soạn. Tuy nhiên tài liệu này cũng khó tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót – những giá trị hôm nay có thể bất hợp lý vào ngày hôm sau. Người viết rất mong nhận được những ý kiến góp ý chân thành từ các nhà nghiên cứu, học giả, quý thầy cô và bạn đọc gần xa, để hệ thống ICT ngày càng được hoàn thiện, góp phần phục vụ tốt hơn cho mục tiêu bảo tồn và phát triển tiếng Chăm trong bối cảnh đương đại.

Qua lời mở đầu, xin được bày tỏ lòng tri ân sâu sắc đến Nhà nước Việt Nam, các cơ quan quản lý văn hóa, giáo dục, các tổ chức nghiên cứu, cùng những cá nhân đã dành tâm huyết đóng góp cho sự gìn giữ và phát huy di sản văn hóa của cộng đồng nói tiếng Chăm. Đặc biệt, xin cảm ơn những nỗ lực xây dựng, bảo tồn và truyền dạy hệ thống chữ viết Caṁ Thrah.

INTRODUCTION

The Cham language is an important component of Cham community culture, yet it is currently facing the risk of decline in the context of global integration. Therefore, the development of a standardized curriculum for teaching the Cham script—especially the Caṁ Thrah writing system—has become both urgent and long-term.

Alongside the traditional script, the Latin transliteration system (IAST Caṁ Thrah – ICT) plays a crucial role in helping learners grasp Cham phonology clearly, accurately, and in accordance with contemporary academic standards. This paper aims to **introduce** a consistent, user-friendly, and accessible Caṁ Thrah transliteration system that faithfully reflects the phonological features of modern Cham.

Initially, the ICT transliteration system was intended for personal use when reading Cham manuscripts on the website https://eap.bl.uk. However, uploading ICT to a personal blog for

long-term storage and use in reading texts does not affect the rights or interests of the community. This also explains why the articles on transliteration, linguistic structure, and related topics are relatively brief—only about a dozen pages. This explanation is offered so that readers may better understand the context, should they come across this work.

Although the idea originated as a personal project, the author has made every effort during the compilation process. Nevertheless, this document inevitably contains limitations and shortcomings—what is considered valid today may become outdated tomorrow. The author sincerely welcomes constructive feedback from researchers, scholars, teachers, and readers near and far, so that the ICT system may be further refined and better serve the goal of preserving and developing the Cham language in the contemporary context.

Through this introduction, the author would like to express deep gratitude to the Government of Vietnam, cultural and educational authorities, research organizations, and individuals who have devoted their efforts to preserving and promoting the cultural heritage of Cham-speaking communities. Special thanks are extended to those who have contributed to the development, preservation, and transmission of the Cam̐ Thrah writing system.

Paṇḍuraṅga – Phan Rang, 2025

Đàng Năng Anh
Lsdangnanganh@gmail.com

II. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Mục tiêu cá nhân: Bài viết hướng tới cung cấp một hệ thống phiên âm Latin nhất quán, phục vụ việc học tập và nghiên cứu của cá nhân.
- Việc đọc văn bản cổ đôi khi chỉ dừng tại phiên âm IAST, tuy nhiên để ứng dụng toàn diện vào ngữ cảnh Cam Thrah lại cần IAST mở rộng. Hơn nữa các phiên âm Cam Thrah gần đây lại không đáp ứng đối xứng và khả năng phục hồi ngược khi đọc lại các văn bản cổ. Thực trạng này vô hình trung tạo ra một "khoảng trống" trong quá trình liên tục của lịch sử ngôn ngữ, làm gián đoạn mối liên hệ giữa văn bản cổ và cách đọc hiện đại.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tài liệu được biên soạn dựa trên các phương pháp sau:

1. **Đối chiếu – so sánh**
   Xác lập sự tương ứng giữa hệ chữ Cam Thrah và các hệ chữ lịch sử liên quan như:

   - Giai đoạn 1: Chữ Pallava Campā,

   - Giai đoạn 2: Chữ Sanskrit Campā [1],

   - Giai đoạn 3[2]: Chữ Cam Thrah truyền thống,

   - Các hệ phiên âm IAST và Rumi hiện hành trong cộng đồng và giới nghiên cứu.

2. **Khảo cứu tư liệu**
   Tham chiếu các công trình nghiên cứu của Aymonier, Cabaton, Moussay, Po Dharma, Inrasara, Bùi Khánh Thế, Quảng Đại Cẩn, Trương Văn Món... cùng những nguồn tư liệu gần đây liên quan đến chữ viết, ngữ âm và phương pháp chuẩn hóa tiếng Chăm.

3. **Tham vấn cộng đồng**
   Ghi nhận và so sánh thực hành chữ viết tại các vùng Chăm ở Việt Nam để đảm bảo hệ thống được đề xuất có tính ứng dụng cao và phù hợp với thực tiễn sử dụng. Đặc biệt các phản biện có giá trị trực tiếp từ các nhà nghiên cứu lâu năm về văn bản Chăm cổ từ Hán Văn Đón, Thạch Trung Tuệ Nguyên, nhà nghiên cứu Inrasara, Ts. Quảng Đại Cẩn,…

4. **Nguyên tắc chuẩn hóa**
   Áp dụng **tinh thần** của nguyên tắc **"một âm vị – một ký tự"**, đảm bảo sự nhất quán, tránh trùng lặp, dễ học, dễ dạy và tương thích với hệ thống font, bàn phím và công cụ soạn thảo Cam Thrah đang có hiện nay (tránh trường hợp âm na - ꨘ, na - ꨙ; ma - ꨛ,

[1] Sankrit Campā: tạm gọi chữ Campā ở giai đoạn biến đổi chữ Pallava Campā nhưng vẫn giữ lại cấu trúc chung, để ghi tổ hợp ngôn ngữ Campā và Phạn ngữ. Hậu giai đoạn này đến chữ Akhar Srah Campā cũng để ghi tổ hợp ngôn ngữ Campā và Phạn.
[2] Ở giai đoạn này Campā còn vay mượn chữ viết Jawi từ bán đảo Mã Lai

ma - ꨨ; ny - ꨚ, ny - ꨛ,...)[3]. Tuy nhiên vì chữ Caṁ Thrah phát triển các âm hậu mũi hóa không có sẵn trong hệ thống latin IAST nên việc áp dụng bổ sung các ký tự sẵn có và đã sử dụng lâu dài từ hệ thống Rumi Chăm, Rumi Bahasa là việc cần thiết.

Do vậy, một hệ thống phiên âm latin mới vẫn giữ tinh thần "một âm vị - một ký tự" và bổ sung cách phiên âm **hiện có** dành cho Caṁ Thrah là phương án tối ưu.

IV. CHỮ CHĂM ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN

Trong tiến trình lịch sử, hệ chữ viết Chăm, đặc biệt là chữ Caṁ Thrah – đã không ngừng vận động để đáp ứng nhu cầu ghi chép của cộng đồng. Từ nền tảng chữ Brahmi – Pallava người Chăm đã sáng tạo một hệ thống ký tự vừa tiếp thu yếu tố Ấn Độ hoá, vừa bản địa hoá sâu sắc.

Bước sang giai đoạn hiện đại, yêu cầu số hoá, chuẩn hoá ngôn ngữ, cũng như nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu trong và ngoài cộng đồng đã thúc đẩy sự ra đời của bảng phiên Latin theo hướng IAST mở rộng – tạm gọi là IAST Caṁ Thrah, dựa trên bảng phụ âm, nguyên âm, bán nguyên âm Caṁ Thrah mà công trình này sử dụng[4].

Cách phiên âm vừa bảo toàn cấu trúc âm vị truyền thống, vừa thích nghi với môi trường học thuật quốc tế, giúp chữ Caṁ dễ tiếp cận hơn, có thể ứng dụng trong giáo dục, bảo tồn di sản, công nghệ số, kho ngữ liệu, và trong công tác phiên dịch, biên khảo văn bản cổ. Đây là bước phát triển tự nhiên của một hệ chữ viết sống động, tiếp tục được người Chăm duy trì và đổi mới trong bối cảnh đương đại.

[3] Cần nhìn nhận tầm quan trọng các phụ âm trên trong cấu trúc âm vị của ngôn ngữ Caṁ, cũng như ổn định cho giáo dục, nghiên cứu lâu dài.

[4] Hệ thống phiên âm mà bài viết này **giới thiệu** là hệ thống đã được cộng đồng quốc tế sử dụng rộng rãi, có sẵn Font, bàn phím. Người viết chỉ giới thiệu, cập nhật mở rộng.

PHẦN 1. PHỤ ÂM CAM THRAH

Trong Sanskrit, phụ âm (*vyañjana*) là đơn vị âm vị không thể tự phát âm trọn vẹn nếu không kết hợp với nguyên âm. Khi phát âm phụ âm, luồng hơi từ phổi bị cản trở ở một vị trí xác định trong bộ máy phát âm (môi, răng, lợi, vòm cứng, vòm mềm…), tạo nên sự đóng kín hoàn toàn hoặc ma sát (Burrow, 1955).

1.1. Khái niệm về IAST

1.1.1. Khái niệm

IAST (*International Alphabet of Sanskrit Transliteration*) là hệ thống chuyển tự chuẩn quốc tế dùng để phiên âm chữ Ấn Độ cổ (như Sanskrit, Pāli, Prakrit) sang chữ Latin một cách chính xác, khoa học và có thể phục hồi ngược (reversible)[5] cao nhất.

IAST là hệ thống Latin hóa sử dụng chữ cái Latin cộng dấu phụ (diacritic) để biểu diễn đầy đủ mọi âm vị trong các hệ thống chữ Brahmi như Devanagari, Grantha , v.v. (Salomon 1998; Cardona 2003).

- **Mục tiêu của IAST**
- Ghi lại chính xác âm vị của văn bản gốc
- Khôi phục được nguyên dạng (reversible)
- Phân biệt tất cả các âm

Ví dụ:

+ ś / ṣ / s là ba âm vị khác nhau
+ ṭ / t, ḍ / d… phân biệt rõ phụ âm hữu thanh – vô thanh và phụ âm uốn lưỡi – không uốn lưỡi
+ ā / a, ī / i, ū / u… phân biệt nguyên âm dài và nguyên âm ngắn

- **Đặc điểm kỹ thuật của IAST**
- Dùng diacritics để biểu thị âm vị đặc thù
- Một ký tự Latin bằng một âm vị
- Hoàn toàn *khôi phục được* văn bản gốc Sanskrit: Nếu có IAST, có thể chuyển lại thành Devanagari hoặc vào các hệ chữ Brahmi khác….

1.1.2. Từ Campa và Chăm phiên âm đúng chuẩn IAST

- Tại Việt Nam thì từ Campa hay Chămpa là danh từ để chỉ một quốc gia lịch sử từng tồn tại trong lịch sử Việt Nam và khu vực. Trên các bia ký Campā thì vương quốc Campā được ghi theo tiếng Phạn là 𑌚𑌂𑌪 phiên âm đúng chuẩn IAST là Campā. Sau khi họ phát

[5] https://en.wikipedia.org/wiki/International_Alphabet_of_Sanskrit_Transliteration

triển kiểu chữ Caṁ Thrah. Đương nhiên họ dùng Caṁ Thrah để phiên âm lại tiếng Phạn, lúc này từ ꨌꨛꩃ được phiên âm thành ꨌꩌꩃꩍ. Phiên âm là Caṁpā khi đúng chuẩn IAST.

Ghi chú về sự biến đổi: ꨌꨛꩃ = Campā = ꨌꩌꩃꩍ = Caṁpā. Caṁ Thrah đã biến đổi chữ Ma (ꨝ) thành Tuk/ pauḥ mâk (◌ꩌ) để phù hợp âm vị của đa số người Campā. Đồng thời quy tắc biến đổi này liên quan đến biến âm mũi hóa (Anusvāra Sandhi) trong Sankrit.

- Người Chăm: từ diễn giải trên, thấy rằng khi phiên âm chuẩn IAST. Từ người Chăm (ꨌꩌ) sẽ được phiên âm là người **Caṁ**. Thế nhưng vì thói quen gọi và viết về người Chăm chủ yếu ở Việt Nam thường gọi sao viết vậy. Có lúc là Chăm, lúc là Cham, Chàm, hay Cam, Hời. Tất cả đều được hiểu là người **Caṁ**.
- Do vậy, trong bài viết này tác giả dùng chữ **Caṁ** (đúng chuẩn IAST) để chỉ danh cộng đồng Chăm và chữ Chăm.

1.1.3. Phân loại âm trong Caṁ Thrah

- Nguyên âm (v) - Takai akhar nền tảng - Svarāḥ: (19 âm cơ bản)[6] a, ā, i,ī, u,ū, e, o, ai, au,…ē
- Phụ âm (c) – Iṇā̃ akhar - Vyañjanāni: (35) Ka, Kha, Ta, Tha,…Ṕa.
- Bán nguyên âm (g) – Takai akhar - Antaḥstha: (04) y, r, l, v.
- Phụ âm kết thúc từ (coda) - Akhar matai/ pauḥ - pada-antya vyañjana: (11) K, Ṅ; C; T, Ṇ; P; Y, R, L, V; Ś.
- Phụ âm kết thúc đặc biệt – pauḥ: (03) ṁ, ḥ, ang.
  + ṁ hoặc ṃ – Anusvāra: ◌ꩌ Dấu mũi hóa chung
  + ḥ – Visarga: ◌ꩍ - ◌ꩍ
  + ang/ng – Anunāsika: ◌ꩃ dấu mũi hóa[7]. Có khi biểu thị bằng ◌̃ hoặc ṃ tùy truyền thống. Trong ngữ âm học tiếng Phạn đây thuộc nhóm Nāsika / Anunāsika.

1.1.4. Định nghĩa IAST Caṁ Thrah

IAST Caṁ Thrah (viết tắt: ICT)

Là hệ thống phiên âm chuẩn hóa cho chữ viết Caṁ Thrah dựa trên nguyên tắc của IAST (International Alphabet of Sanskrit Transliteration) nhưng được điều chỉnh đặc thù để phản ánh đầy đủ: Phụ âm Caṁ Thrah, nguyên âm Caṁ Thrah, bán nguyên âm, dấu phụ và giá trị ngữ âm riêng của tiếng Caṁ, các đặc điểm âm vị của ngôn ngữ Caṁ không có trong Sanskrit.

[6] Có sự bổ sung từ Sankrit Campā
[7] Dấu âm bán nguyệt trên bia khắc

1.2. Phiên âm phụ âm

1.2.1. Lịch sử phiên âm Caṁ Thrah đương đại

Tổng hợp theo các công trình Groupe de Recherches Cam (1977), Moussay, G., Po Dharma, & Abdul Karim (2000), Moussay (2015).

Bảng 1.1. Các phiên âm phụ âm đương đại

STT	Phụ âm	IAST tương ứng	Aymonier – Cabaton, 1906	Moussay, 1971	Nhóm nghiên cứu Caṁ 1998	EFEO[8] 2000
1	ꨆ	Ka	Ka	K	K	K
2	ꨇ	Kha	Kha	Kh	Kh	Kh
3	ꨈ	Ga	Ga	G	G	G
4	ꨉ	Gha	Gha	Gh	Gh	Gh
5	ꨊ	Ṅa	Ṅơ	Ṅ	Ng	Ng
6	ꨋ	-	Ṅơ	Ṅ	Ng	Ng
7	ꨌ	Ca	Ca	C	C	C
8	ꨍ	Cha	Cha	Ch	Ch	Ch
9	ꨎ	Ja	Ja	J	J	J
10	ꨏ	Jha	Jha	Jh	Jh	Jh
11	ꨐ	Ña	Ño	Ñ	Ny	Ny
12	ꨑ	-	Ña	Ñ	Ny	Ny
13	ꨒ	-	Ño	Ñ	Nj	Nj
14	ꨓ	Ta	Ta	T	T	T
15	ꨔ	Tha	Tha	Th	Th	Th
16	ꨕ	Da	Da	D	D	D
17	ꨖ	Dha	Dha	Dh	Dh	Dh
18	ꨗ	Ṇa	No	N	N	N
19	ꨘ	-	Na	N	N	N
20	ꨙ	-	Ḍa	Đ	Nd	Nd
21	ꨚ	Pa	Pa	P	P	P
22	ꨛ	Pha	Pha	Ph	Ph	Ph
23	ꨜ	Ba	Ba	B	B	B
24	ꨝ	Bha	Bha	Bh	Bh	Bh
25	ꨞ	Ma	Mơ	M	M	M
26	ꨟ	-	Ma	M	M	M
27	ꨠ	-	Ḅa	Ḅ	Mb	Mb

[8] Moussay, G., Po Dharma, & Abdul Karim. (2000). *Nai Mai Mang Makah: Tuan Puteri dari Kelantan (La princesse qui venait du Kelantan).* Collection des manuscrits cam / Koleksi Manuskrip Melayu Campa (No 3). Paris – Kuala Lumpur: École française d'Extrême-Orient & Kementerian Kebudayaan, Kesenian dan Pelancongan Malaysia.

STT	Phụ âm	IAST tương ứng	Aymonier – Cabaton, 1906	Moussay, 1971	Nhóm nghiên cứu Caṁ 1998	EFEO 2000
28	ꨚ	Ya	Ya	Y	Y	Y
29	ꨛ	Ra	Ra	R	R	R
30	ꨌ	La	La	L	L	L
31	ꨝ	Va	Va	v	w	w
32	ꨞ	Śa	Ça	S	S	S
33	ꨔ	Sa	Sa	Th	S	S
34	ꨤ	Ha	Ha	H	H	H
35	ꨕ	-	Pa	P	P	P
36	◌ꨯ	Ṃ	Ṃ	Ṁ	M	M
37	◌ꨰ	Ḥ	Ḥ	Ḥ	H	H

Bảng 1.2. Các phiên âm nguyên âm độc lập

STT	Nguyên âm		IAST tương ứng	Aymonier – Cabaton, 1906	Moussay, 1971	Nhóm nghiên cứu Caṁ 1998	EFEO 2000
1	ꨀ		a	a	a		
2	ꨁ		ā	ā	ā	a	a
3	ꨂ		i	i	i	i	i
4	ꨃ		ī	ī	ī	i	
5	ꨄ		u	u	u	u	u
6	ꨅ		ū	ū	ū	u	
7	ꨆ		e	e	e	é	e
8	ꨇ	ꨇ	o	o/e	o/e	o	o
		◌ꨇꩃ	o	ō	ō	o	
9	ꨂ	◌ꨯ/	ai	ai	ai	ai	ai
10	◌ꨁꩃ	◌ꨇꩃ	au	au	au	ao	ao

Bảng 1.3. Các dấu nguyên âm Caṁ Thrah EFEO 2000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
◌ꨩ	◌ꨪ	◌ꨫ	◌ꨬ	◌ꨭ	◌ꨇꩃ	◌ꨮ	◌ꨇ	◌ꨯ	◌ꨇꩄ	◌ꨇꩃ	◌ꨰ	◌ꨍ	◌ꨏ	◌ꨐ	◌ꨑ
-	i	i	ei	u	é	e	o	ai	ao	au	i	r	l	u	â

1.2.2. Phiên âm phụ âm Caṁ Thrah dựa trên nguyên tắc IAST

Bảng 1.4. Phụ âm Caṁ Thrah

Hàng	Phụ âm IAST Caṁ Thrah					Latin Caṁ[9]	
	ꨀ	ꨁ	ꨂ	ꨃ	ꨄ	ꨅ	ꨆ
1	ꨍ	ꨎ	ꨏ	ꨐ	ꨑ[10]	ꨒ	x
	Ka	Kha	Ga	Gha	Ṅa	Ṅga[11]/Ṅga	
2	ꨓ	ꨔ	ꨕ	ꨖ	ꨗ	ꨘ	ꨙ
	Ca	Cha	ja	Jha	Ña	Ña	Ñj
3	ꨚ[12]	ꨛ	ꨜ	ꨝ	ꨞ[13]	ꨟ	ꨠ
	Ta	Tha	Da	Dha	Ṇa	Na[14]	Nda[15]
	x	x	x	x	Na	x	x
4	ꨡ	ꨢ	ꨣ	ꨤ	ꨥ	ꨦ	ꨧ
	Pa	Pha	Ba	Bha	Ma	Ma	Mba
5	ꨨ	ꨩ	ꨪ	ꨫ			
	Ya	Ra	La	Va[16]			
6	ꨬ	x	ꨭ	ꨮ			ꨯ
	Śa	Ṣa	Sa	Ha			Pa

[9] Những phụ âm do người Campā phát minh sau Sankrit Campā, nên hiếm khi xuất hiện trên bia khắc trước thời đại vua Þo Ramē

[10] **Ṅa, Ña, Ṇa, Na, Ma:** Ngũ (05) âm mũi hóa, thay thế ṁ khi xuất hiện cùng hàng tương ứng. Từ Campā là ví dụ điển hình.

[11] Phiên âm này có thể dẫn tới nhầm lẫn giữa 2 ký tự **ṅa** và **ga**. Trường hợp paṇḍuraṅga trên bia khắc. Các phụ âm hậu mũi hóa chỉ xuất hiện trong Caṁ Thrah và tuân thủ ngữ pháp Caṁ Thrah, sau các âm kết thúc từ thường có dấu cách. Tuy nhiên vẫn có thể gặp rắc rối khi phiên âm các văn bản tôn giáo, nơi dùng chữ Caṁ Thrah để phiên âm tiếng Phạn.

[12] Chưa cập nhật được 05 âm (gồm: ꨀ꩷ꨚꨛꨜꨝꨞ) thuộc dòng nào trong Pallava Campā (bao gồm: ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa hay dòng ta, tha, da, dha, na). Ngay trên bia khắc hai âm Na và Ṇa vẫn được sử dụng thay thế.

[13] (ꨀ) Tại sao mặc định **Ṇa** =ꨞ . Ký tự ꨞ tương tự ký tự Ṇa trong Pallava Campā và cả Sankrit Campā (ಣ). Trong akhar tuél cũng sử dụng ký tự ꨞ này, nhưng trong akhar rik lại sử dụng ký **Na** trong Pallava Campā (ನ). Tồn tại sự giao thoa giữa Na và Ṇa trong cách dùng. Dù mặc định thế nào, hai dòng này vẫn khuyết một dòng hoặc được trộn lẫn các ký tự, chứ không bỏ hẳn một dòng. Tuy Na và Ṇa được bảo tồn nhưng các ký tự còn lại không may mắn như thế. (ꨁ) Giả định cột (ꨂ) Ṅ, Ñ, Ṇ, M người Caṁ phát âm thành âm quặt trong Sankrit. Phát âm chuẩn Skt được lập ở cột (ꨆ).

[14] Xem như thay thế phụ âm Na (ನ) của hàng còn thiếu/ hoặc người Campā đã lượt bỏ. Ví dụ từ namaś - ನಮಶ್ - ꨘꨞꨯ. Cũng cho thấy cách viết namaś (ꨘꨞꨯ) phù hợp hơn nâmaś / ṇamaś (ꨞꨞꨯ). Thêm rằng, trên các bia ký vẫn đôi lúc dùng na hoặc ṇa trong từ Namaś.

[15] Phiên âm Ñj (ꨙ), Nd (ꨠ), Mb (ꨧ) được minh bạch bởi Groupe de Recherches Cam (1977)

[16] Phiên âm Va (ꨮ) vì là phụ âm chính – người Caṁ cũng phát âm chuẩn Vak hơn Wuak, nên giữ nguyên tạo sự tương thích với hệ thống cũ.

Ghi chú bảng 1.4:

- **Nguyên tắc phiên phụ âm bổ sung cho hệ thống IAST trong ngữ cảnh chữ Cam Thrah**

Việc điều chỉnh hệ thống phiên âm IAST để phù hợp với chữ Cam Thrah tuân theo các nguyên tắc sau:

- ***Nguyên tắc "một âm vị – một ký tự Latin"***
  Đây là tiêu chí ưu tiên hàng đầu nhằm bảo đảm tính nhất quán, ổn định và khả năng dự đoán trong quá trình đọc – viết. Mỗi âm vị được gán cho một ký tự đơn, hạn chế tối đa việc dùng cụm chữ cái gây nhập nhằng.
- ***Tránh ghép phụ âm với bán nguyên âm***
  Các bán nguyên âm như **y, r, l, v** vốn mang đặc trưng âm tiết khác, nên khi cần tạo phụ âm ghép, hệ thống tránh kết hợp với các ký tự này để không tạo ra các cụm khó đọc hoặc dễ nhầm với cấu trúc âm tiết tự nhiên của tiếng Cam.
- ***Ưu tiên mô hình ghép phụ âm theo hệ thống IAST và các mẫu ghép quốc tế quen thuộc***
  Khi cần tạo ký hiệu cho các âm mới không có trong bảng IAST chuẩn, hệ thống áp dụng nguyên tắc mở rộng quen thuộc: sử dụng **H** để tạo cặp bật hơi hoặc âm mới (ví dụ: **K – KH, T – TH, P – PH,...**).
  Theo đó, các phụ âm hậu – âm mũi hóa cũng được thiết kế theo logic tương tự:
  Ṅ - ṄH, Ñ - ÑH, Ṇ - ṆH, M - MH,...
  Cách làm này bảo đảm sự tương thích cao với hệ thống phiên âm IAST và tránh tạo ra ký tự lạ hoặc không chuẩn.
- ***Ưu tiên sử dụng các phiên âm theo Rumi của Cam hoặc Bahasa Melayu – Indonesia đã sử dụng ổn định (ví dụ: Na, nd, mb,...)***.

- **Ưu điểm của các nguyên tắc phiên âm phụ âm**

- ***Trong phát triển ngôn ngữ***

  - *Tạo hệ thống âm–chữ nhất quán:*
    Việc áp dụng nguyên tắc "một âm vị – một ký tự Latin" giúp tăng tính chính xác và ổn định của hệ thống ghi âm. Điều này đặc biệt quan trọng đối với ngôn ngữ đang cần mở rộng phạm vi sử dụng như tiếng Chăm.
  - *Dễ dàng phát triển từ mới (tân từ):*
    Khi có quy tắc ghép phụ âm rõ ràng (K - KH, T- TH, P - PH…), việc sáng tạo từ mới, phiên âm thuật ngữ khoa học và vay mượn từ ngoại lai trở nên thuận tiện và có trật tự.
  - *Giảm nhầm lẫn giữa các nhóm âm gần nhau:*
    Tránh sử dụng các bán nguyên âm (y, r, l, v) trong ghép phụ âm giúp thiết lập các cặp âm phân biệt rõ ràng hơn, hạn chế mơ hồ trong phát âm.
  - *Tương thích với hệ thống viết hiện đại:*
    Các ngôn ngữ có hệ thống phụ âm mạnh như Malay, Indonesian, hoặc Sanskrit đều phát

triển theo hướng tương tự. Điều này khiến tiếng Chăm dễ hòa nhập trong bối cảnh ngôn ngữ khu vực và quốc tế.

- ***Trong học thuật và nghiên cứu***
  - *Chuẩn hóa dữ liệu ngữ âm:*
    Hệ thống phiên âm phụ âm bổ sung cho IAST mang tính khoa học, giúp các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, dân tộc học và lịch sử dễ dàng so sánh Caꞌm Thrah với Sanskrit, Malay, Caꞌm cổ, và các hệ chữ Brahmi khác.
  - *Giảm sai lệch khi phân tích văn bản cổ:*
    Khi ký tự bổ sung được chuẩn hóa, việc đọc, chú giải và tái dựng văn bản Chăm cổ trở nên chính xác hơn, nhất là các nhóm âm mũi hoá và âm ghép khó.
  - *Tạo cơ sở cho các công trình ngữ pháp, từ điển:*
    Một hệ phiên âm ổn định là điều kiện cần thiết để biên soạn từ điển hiện đại, giáo trình Caꞌm Thrah, tài liệu giảng dạy hoặc các công trình phục dựng ngôn ngữ.
  - *Thuận lợi cho trao đổi học thuật quốc tế:*
    IAST đã là chuẩn quốc tế trong ngôn ngữ học Ấn–Âu và Nam Á, việc dựa trên IAST giúp tiếng Caꞌm được tiếp cận rộng hơn trong giới nghiên cứu.

- ***Trong dịch thuật, ứng dụng và số hóa***
  - *Dễ dàng số hoá chữ Caꞌm:*
    Một hệ thống phiên âm rõ ràng giúp chuyển đổi chữ **Caꞌm Thrah** và **Latin** dễ dàng hơn khi lập trình, tạo bàn phím, OCR, bộ gõ, ứng dụng học ngôn ngữ hoặc thuật toán máy học.
  - *Tăng độ chính xác khi xử lý ngôn ngữ tự nhiên:*
    Các mô hình AI hoặc xử lý dữ liệu ngôn ngữ cần hệ thống phiên âm nhất quán để tránh gây lỗi trong phân tích, tìm kiếm hoặc chuyển ngữ.
  - *Hỗ trợ dịch thuật sang nhiều ngôn ngữ:*
    Khi phiên âm phụ âm ổn định, việc chuyển từ Caꞌm sang Anh, Việt, Malay trở nên dễ dàng và giảm tối đa sai lệch ngữ âm.
  - *Tạo tính tương thích với Unicode và chuẩn quốc tế:*
    Cách phiên âm hệ thống hóa giúp dễ dàng ánh xạ ký tự, đảm bảo tính tương thích trong các tiêu chuẩn mã hóa văn bản hiện đại.

- **Ghi chú về những phụ âm bị khuyết của Caṁ Thrah so với Pallava Campā**

- So với hệ thống chữ Pallava Campā sử dụng để khắc trên đá thì hệ thống chữ Caṁ Thrah khuyết một hàng chữ chứa ký tự Na (𑌨) hoặc Ṇa (𑌣), gồm các ký tự:

Bảng 1.5. Hàng chữ chứa ký tự Ṇa và Na trong Pallava Campā

𑌟	𑌠	𑌡	𑌢	𑌣
Ṭa	Ṭha	Ḍa	Ḍha	Ṇa
𑌤	𑌥	𑌦	𑌧	𑌨
Ta	Tha	Da	Dha	**Na**

- Đồng thời **mờ** đi ký tự Ṣa **(𑌷)**. Ví dụ từ dakṣiṇa (𑌦𑌕𑍍𑌷𑌿𑌣) - 𑌦𑌕𑌾𑌯𑌿𑌣 các văn bản có sự trộn lẫn **sa, ṣa** đều viết thành 𑌸 (sa). Trên bia khắc đôi khi vẫn có sự thay thế giữa **śa** và **ṣa.**

- Tuy nhiên, trong hệ thống Caṁ Thrah lại xuất hiện các ký tự là biến âm của các âm mũi hóa (phụ âm sau/ âm hậu mũi hóa):

(1) **ṅa 𑌙: – ṅg 𑌙𑌂**;

(2) **ña 𑌞: – ñh[17] 𑌞𑌂 – ñj 𑌞𑌂**;

(3) **ṇa 𑌣: – na[18] 𑌨𑌂 – nd 𑌨𑌂**;

(4) **ma 𑌮: – ṁa 𑌮𑌂 – mb 𑌮𑌂**;

(5) **na:** – chữ Caṁ Thrah khuyết dòng này (hoặc dòng Ṇa). Và xuất hiện thêm một chữ Pak praung 𑌪 (pa).

[17] Tinh thần nguyên tắc khi phiên âm phụ âm tránh ghép với các bán nguyên âm (y, r, l, v)

[18] Xin nhắc lại, vì Caṁ Thrah đã ẩn hàng chữ chứa Na từ Palava Campā nên khi phiên âm các phụ âm hậu ṇa (𑌣) sử dụng âm Na để phiên âm cho phụ âm 𑌨 như cách để bảo tồn chữ Na **(𑌨)** trong Palava Campā. Đồng thời giữ hết cả hai phụ âm Na và Ṇa có ý nghĩa to lớn trong dịch thuật và ngôn ngữ phát triển.

- Theo phiên âm của Antoine Cabaton (1901, tr.76) thì 𑌷 = **ṣ,** 𑌸 = **s** thế nhưng trong các văn bản tôn giáo (agal) rõ ràng từ 𑌷 được dùng để ghi tên đấng Śiva/ Śiba - 𑌶𑌿𑌵 nghĩa là chữ 𑌷 là biến thể của 𑌶 = **ś.**

  Chữ 𑌸 = **S** là biến thể chữ ಸ, ví dụ ಸ್ವಸ್ತಿ -ಸಿದ್ಧಿ- ಕ್ರಿಯಾ (svasti- siddhi-kriyā) trong văn bản tôn giáo Caṁ ꨌꨥꨚꨚꨤ - ꨌꨚꨛꨚꨤ - ꨆꨚꨛꨌ (suattik – sidhik- kariyā / kriyā).
- Ngoài những ghi chú trên thì Pallava Campā và Caṁ Thrah hoàn toàn tương thích về phụ âm.

▪ ***Chuyển hóa giữa Ṇa và Na***

Những so sánh về phụ âm trong Caṁ Thrah nên được truy lại nguồn gốc của họ.

- Na: âm răng, đầu lưỡi chạm răng, trường hợp phát âm như 𑌨
- Ṇa: quặt lưỡi, lưỡi cong ra sau, trường hợp phát âm như 𑌣. Trong văn khắc thường đứng nhiều ở vị trí phụ âm kết thúc từ. Tương tự như trong Caṁ Thrah phụ âm kết thúc từ là Ṇa.
  - Trong Sankrit quy tắc sử dụng Na và Ṇa rất chặt chẽ. Trong đó có trường hợp Na sẽ chuyển thành Ṇa khi chúng (a) cùng một từ; (b) trước đó có ṛ, ṝ, r ṣ, ṭ, ḍ; (c) không có phụ âm ngăn cách (như: kar + na = karṇa; kṛṣ + na = kṛṣṇa); ngược lại Ṇa không chuyển ngược về Na (Whitney, 1889; Cardona, 2003).
  - Trong văn bản chung akhar Campā: vẫn thấy các quy tắc chuyển đổi trên các bia khắc;
  - Khi qua akhar Caṁ Thrah: cách sử dụng Na và Ṇa có trộn lẫn, nhưng cấu trúc không đồng nhất, kiểu cấu trúc chung được mở rộng. Như Nagara = Ṇagar, Nī = Ṇī, Nan = Ṇaṇ,…

▪ **Phiên âm phụ âm hậu mũi hóa**

- Thứ nhất, về nguyên tắc, hệ phiên âm Latin ICT không tạo ra ký tự mới, mà sử dụng các dấu quen thuộc (macron, dấu sắc, dấu chấm dưới…) để phân biệt giá trị âm, bảo đảm tính nhận diện và khả năng tương thích với chuẩn IAST mở rộng.
- Thứ hai, sử dụng cấu trúc chung từ Pallava Campā: Giữ nguyên cấu trúc Ṅa, Ña (ñh, ñy, ñj), Ṇa,… tránh sự nhầm lẫn khi đọc phiên âm latin Caṁ Thrah. Cách làm này phù hợp với tinh thần chuẩn hóa quốc tế, đồng thời tránh làm phức tạp hệ thống ký hiệu.
- Thứ ba, các phụ âm Ñj (𑌞), Nd (𑌦), Mb (𑌧) đã đạt được sự đồng thuận học thuật và mức độ sử dụng rộng rãi trong các công trình nghiên cứu cũng như trong thực hành phiên âm hiện nay. Điều này cho thấy hệ phiên âm Latin Caṁ Thrah không chỉ có cơ sở lý

thuyết, mà còn đã hình thành tính ổn định và khả năng chấp nhận trong cộng đồng nghiên cứu.

1.2.3. Phụ âm kết thúc

Bảng 1.6. Phụ âm kết thúc từ

Hàng 1		**Hàng 2**	**Hàng 3**		**Hàng 3**	**Ghi chú**
ꨆ	ꨇ	ꨈ	ꨉ	ꨊ	ꨋ	
k	ṅ	c	t	ṇ	p	
Hàng 5					**Hàng 6**	
ꨍ	ꨎ	ꨏ	ꨐ		ꨑ	
y	r	l	v		ś	
Phụ âm đặc biệt						
◌̇			◌ʔ		◌́	
-Ṁ (âm mũi hóa)			-Ḥ (bật hơi sau nguyên âm)			-ang

Ghi chú bảng 1.6:

-Phân biệt cách đọc phụ âm cuối Ṇ, R, L (áp dụng từ Pallava)

+**Ṇ:** đầu lưỡi cuộn về sau;

+**L:** hơi thoát qua hai mép lưỡi. Lưỡi chạm vào chân răng nhưng mở đường bên;

+**R:** rung nhẹ hoặc bật đầu lưỡi;

-Cách dùng: ngoài phát âm, có thể truy từ nguyên giúp phân biệt. Ví dụ:

Ṇagar = Nagara; Pur = pūrva; Kāla = Kal; Eśaṇ = īśānya,…

1.2.4. Thay thế phụ âm được đồng nhất trong Caṁ Thraḥ

Trong Caṁ Thraḥ các phụ âm bị đồng nhất bao gồm:

- Hàng mūrdhanya / âm uốn lưỡi / retroflex series gồm Ṭa – Ṭha – Ḍa – Ḍha – Ṇa đồng nhất với âm răng / dantya / dental series gồm Ta – Tha – Da – Dha – Na.
- Hàng ūṣma / âm xát / sibilants, aspirate: Ṣa đồng nhất với âm Sa.

Do vậy, khi chuyển tự từ chữ Campā cổ sang Caṁ Thraḥ phương pháp đồng nhất trên cũng được áp dụng. Cụ thể:

Sanskrit Campā	Ṭa	Ṭha	Ḍa	Ḍha	Ṣa
Caṁ Thraḥ	ꨔ	ꨕ	ꨖ	ꨗ	ꨘ

PHẦN 2. NGUYÊN ÂM VÀ BÁN NGUYÊN ÂM

Nguyên âm là đơn vị âm vị (*phoneme*) được phát âm khi luồng hơi từ phổi đi ra không bị cản trở đáng kể trong khoang miệng, không hình thành sự ma sát hay sự đóng kín giữa các cơ quan phát âm. Trong quá trình phát âm nguyên âm, dây thanh thường rung, và chất lượng âm thanh chủ yếu được quyết định bởi vị trí của lưỡi, độ mở của miệng và hình dạng của môi.

Khác với phụ âm, nguyên âm có khả năng tự đảm nhiệm vai trò hạt nhân của âm tiết. Trong nhiều ngôn ngữ, trong đó có Sanskrit, mỗi âm tiết về nguyên tắc đều phải có một nguyên âm làm trung tâm, bất kể sự có mặt hay vắng mặt của phụ âm đầu hoặc phụ âm cuối.

Xét về phương diện ngữ âm học và âm học, nguyên âm được phân loại dựa trên các tiêu chí cơ bản sau: độ cao của lưỡi (cao – trung – thấp), vị trí của lưỡi (trước – giữa – sau), độ tròn của môi (tròn – không tròn), trường độ (ngắn – dài), và cấu trúc âm vị, bao gồm nguyên âm đơn (*monophthong*) và nhị trùng âm (*diphthong*) (Burrow, 1955).

2.1. Phiên âm nguyên âm Caṁ Thrah kế thừa Pallava Campā

Trong Pallava Campā gồm có các nguyên âm chính: a, ā, i,ī, u,ū, e, o, ai, ao.

Các nguyên âm này tồn tại dưới hai dạng:
(1) Dạng độc lập,
(2) Dạng dấu âm gắn với phụ âm hoặc nguyên âm

Bảng 2.1. Nguyên âm chính – kế thừa từ Pallava Campā

Các nguyên âm độc lập và dấu âm tương ứng						Ghi chú
1	2	3	4	5	7	
a	ā	i	ī	u	ū	
da	dā	i/di	ī/dī	u/du	ū/dū	
8	9	10	11			
e	o[19]/ ō	ai	au			
e/de	o/dō	Ai/dai	dau			
Bốn dấu âm trong Pallava Campā, được Cabaton (1901) nhắc đến						
Ṛ[20]	Ṝ	Ḷ	Ḹ			

[19] Ký âm o phải được hiểu là sự liền mạch của như là ký o trong pallava, không phải là sự kết hợp giữa +

[20] Các dấu âm ṛ, ḷ từng dùng trong từ vay mượn Sanskrit nhưng hiện nay về cơ bản ít xuất hiện trong chữ Caṁ Thrah truyền thống, song vẫn cần được nhắc đến nhằm đảm bảo tính đầy đủ của hệ thống. Trong các truyền thống ngôn

Ghi chú bảng 2.1:

-(1) Nguyên âm ngắn gồm: **a, i, u, ṛ, ḷ** (là các nguyên âm có độ dài âm vị ngắn)

-(2) Nguyên âm dài gồm: **ā, ī, ū, ṝ, ḹ, e, o**. Là các nguyên âm có độ dài âm vị kéo dài, mang giá trị khu biệt nghĩa so với nguyên âm ngắn và trong hệ IAST được ký hiệu bằng dấu macron (ā, ī, ū, ṝ, ḹ); theo truyền thống Sanskrit, **e** và **o** được xem là nguyên âm dài về mặt âm vị. (Monier-Williams, 1899; Whitney, 1889; Allen, 1953)

Các từ chứa nguyên âm dài, nhị trùng âm thì không phải thêm dấu ◌ - ā vào để biểu thị âm dài khi viết từ.

Như deva - , bản thân nguyên âm e đã là âm dài. Và Caṁ Thrah cũng phát âm dài, nên đôi khi người viết lại biên thành dēva - . Đây là cách viết theo phát âm. Ngay cả ký âm ē ( ) là nhị trùng âm, không cần thêm "baluv – ā[21]" để biểu thị âm dài. Nếu viện dẫn "baluv" để kết thúc từ thì trong trường hợp này cũng không phải. Vì từ Va kết thúc từ bằng nguyên âm a ngắn – không có baluv.

Do vậy, chỉ những từ vốn không mang nguyên âm dài, khi cần biểu thị cách phát âm kéo dài, mới cần thêm "baluv - ā" vào từ. Đây không phải là bất quy tắc. Ngoài ra cần chú ý đến âm dài liên quan ū, và ī.

Tại sao phải đề cập đến vấn đề này, vì rằng ngôn ngữ Campā không chỉ có nguồn gốc sankrit để có thể truy nguyên từ gốc, mà ngôn ngữ Caṁ còn chứa gốc Chamic.

-(3) Nhị trùng âm gồm: **ai, au**. Là tổ hợp nguyên âm trong một âm tiết duy nhất, thể hiện sự chuyển động nội tại của âm (Whitney, 1889; Allen, 1953)

-(4) Các nguyên âm ṛ, ḷ, ṝ, ḹ vẫn còn dùng trong văn bản tôn giáo. Nguyên âm độc lập ṛ =

thường được chuyển thành phụ âm ra = , ví dụ ṛṣi = rasī = . Dạng dấu âm ṛ thông thường được chuyển thành takai kṛk = kạk = (phiên âm ICT ưu tiên = ạ)

---

ngữ Sankrit hiện nay. Ṛ được thay bằng ri, ar, or, ru, ir (như Ṛṣi =rishi, kṛ = kir), Ḷ ít dùng hơn, được thay bằng il, ul.

[21] Các ngôn ngữ như Khmer, Sri Lanka,… vẫn dùng ký tự ā kế thừa từ Pallava – tức là dấu ā sẽ đứng sau phụ âm, chữ Caṁ đã thiết kế dấu ā dài nằm trên phụ âm.

2.2. Phiên âm các bán nguyên âm

Bảng 2.2. Các bán nguyên âm

	1	2	3	4
	Y	R	L	V
	ꨚ	ꨛ[22]	ꨜ	ꨝ
Ký âm Caṁ	◌ꨚ	◌ꨛ	◌ꨜ	◌ꨝ
ICT	ía[23]/ya	ra	la	va[24]
Pallava Campā	kya (𑆑𑆿𑆫)	tra (𑆑𑆾𑆫)	kla (𑆑𑆽𑆫)	kva (𑆑𑆼𑆫)
Caṁ Thrah – hiện đại	kía - ꨑꨚ	tra - ꨑꨛ	kla - ꨑꨜ	kva - ꨑꨝ

Ghi chú bảng 2.2:

-Trong Pallava Campā có 4 bán nguyên âm là: y (𑆬), r (𑆮), l (𑆯), v (𑆰)

-Công dụng:

+Đứng đầu âm tiết: ya, raja, loka, vani,...

+Tạo cụm phụ âm: kya (𑆑𑆿𑆫) , tra (𑆑𑆾𑆫) , kla (𑆑𑆽𑆫) , kva (𑆑𑆼𑆫),...

-Trong suốt quá trình lịch sử phát triển chữ viết Caṁ Thrah hoàn toàn không thay đổi hay bổ sung liên quan đến 04 bán nguyên âm trên.

- Khi một phụ âm đi trước 4 bán nguyên âm y (ꨚ), r (ꨛ), l (ꨜ), w (ꨝ), chữ viết Cham sử dụng các thể rút gọn: takai kiak (◌ꨚ) thay cho y, takai krak (◌ꨛ) thay cho r, takai klak (ꨜ) thay cho l, takai kwak (ꨝ) thay cho w **(moussay, 2015)**.

---

[22] ꨛ/ꨜ: Trong ngữ âm học hiện đại (IPA) các âm /r/ và /l/ không được xếp vào nhóm bán nguyên âm. Tuy nhiên, trong truyền thống ngữ pháp Sanskrit và trong cách phân tích chữ Caṁ Thrah chịu ảnh hưởng từ hệ Brahmi, r và l được xếp vào nhóm *antastha* – thường được dịch là "bán nguyên âm" theo tiêu chí hình thái và âm tiết học, chứ không theo phân loại cấu âm học hiện đại.

[23] Bán nguyên âm ꨚ/◌ꨚ – ía/ya-/j/: đúng nguyên tắc phiên âm là ya, cộng đồng quen sử dụng I (EFEO 2000). Việc chuyển Ya dài thành Ia ngắn không khó để nhận biết, tuy nhiên Ia lại trùng với nguyên âm I.

[24] Bán nguyên âm ꨝ/ꨝ - va -/w/: ở phiên bản đầu tiên, tôi vẫn sử dụng phiên âm là U (EFEO 2000). Tuy nhiên khá bất tiện khi đối chiếu với từ vựng Sankrit – nơi mặc định là VA, hơn nữa UA cũng trùng với nguyên âm U khi kết hợp tạo từ. Tiếng Caṁ trở nên khó khăn khi người học không nhận dạng và phát âm đúng các bán nguyên âm.

Vì vậy khi phiên âm bán nguyên âm, việc giữ lại cách phiên âm bốn phụ âm y, r, l, v từ Pallava Campā là hoàn toàn hợp lý và phù hợp với cấu trúc từ vựng cả Sankrit lẫn Caṁ Thrah. Các nguyên âm r, l, v là không thay thế ký tự khác, riêng y dài có thể thay thế bằng i (ía) ngắn hoặc đồng thời sử dụng cả hai (y cho văn bản cổ, ía cho văn bản hiện đại, làm phong phú hơn trong văn ngữ đương đại).

2.3. Nguyên âm phát triển hoàn thiện ở Sankrit Campā và Caṁ Thrah

Trước khi đi sâu vào phiên âm các nguyên âm của chữ Caṁ Thrah, cần thống nhất rằng hệ thống phiên âm Latin được sử dụng phải xuất phát từ chính cơ sở ngôn ngữ và truyền thống chữ viết của người Caṁ.

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, hệ thống phiên âm được đề xuất sẽ tránh tối đa việc sử dụng các quy ước phát âm ngoại sinh, đồng thời ưu tiên các ký hiệu Latin mở rộng Unicode đã được sử dụng phổ biến trong ngôn ngữ học Nam Đảo và Ấn-Âu học.

Việc này nhằm phân biệt rõ với các phương pháp Latin hóa dựa trên cơ sở phát âm của tiếng Việt, Latin hóa theo tiếng Mã Lai, hay Latin hóa theo tiếng Khmer, vốn chỉ mang tính chuyển tự phụ thuộc ngôn ngữ trung gian và không phản ánh đầy đủ đặc trưng nội tại của tiếng Caṁ.

Ưu tiên hàng đầu của nghiên cứu là xây dựng và áp dụng một hệ phiên âm Latin chuẩn học thuật, phù hợp với ngữ hệ Nam Đảo của tiếng Caṁ và có khả năng tái hiện chính xác hệ thống âm vị của chữ Caṁ Thrah, đặc biệt trong việc nghiên cứu các văn bản cổ. Đồng thời, trong điều kiện hiện nay, có thể áp dụng trực tiếp cho các văn bản hành chính và học thuật đương đại.

Bảng 2.3. Phiên âm các dấu âm Caṁ Thrah bổ sung

Các dấu âm chữ Caṁ Thrah bổng sung hoặc biến đổi								
Dấu nằm dưới; sau phụ âm				Dấu âm nằm trên[25]		Phụ âm đặc biệt	Dấu đa vị trí	
◌𑩍[26]	◌𑩈	◌𑩉	◌𑩊	◌𑩇	◌𑩌	◌𑩋	◌𑩐◌𑩇	◌𑩑◌𑩇
â	va	la	ía/ya	-é/ -ə[27]	-ei/ iy	-ang	ē/ é	uv/uw[28]

Ghi chú bảng 2.3:

- ***Các ký âm do Caṁ Thrah bổ sung:***

[25] Cả ba dấu ◌𑩇 , ◌𑩌 , ◌𑩋 đều liên quan đến cách đọc dấu ˘ trong Sankrit Campā

[26] Phiên âm dấu âm ◌𑩍 trong lịch sử có rất nhiều cách phiên âm, từ ṛ, ö, ü, ư, â. Hiện tại cộng đồng đang sử dụng ◌𑩍 = â (EFEO 2000) là phổ biến.

[27] Đối với takai thék ◌𑩇 lựa chọn trong hai cách phiên âm này.

[28] ◌𑩑◌𑩇 Phiên âm hiện tại EFEO là AU nhưng sẽ trùng với nguyên bản AU trong Pallava Campā, đồng thời dấu ◌𑩑𑩌 - uw đã được chuyển thành UV theo nguyên bản bán âm Va. Trong ICT: ◌𑩑◌𑩇 = uw.

-Ký âm ngắn: â/ ạ - ꨀ , va - ꨯ, é - ◌ꩻ· Riêng ký âm VA được dùng phổ biến kết hợp với các nguyên âm khác để phiên âm tiếng Phạn.

-Ký âm dài: ā̂ / ạ̄ - ꨀ◌ꩃ , vā - ꨯ◌ꩃ , ē -◌ꩃꩻ

Lưu ý quan trọng: Phiên âm dấu âm ◌̣: trong lịch sử có rất nhiều cách phiên âm từ ṛ (ṝ), ö, ü, ư, â. Hiện tại cộng đồng đang sử dụng ꨀ = â (EFEO 2000) là phổ biến, tuy nhiên EFEO 2000 lại khuyết dấu ◌ꩃ . Theo nguyên tắc phiên âm dấu dài trong Sankrit thì ꨀ◌ꩃ = ā̂. Thẩm mỹ hơn cũng có thể lựa chọn ạ =ꨀ , ạ̄ =ꨀ◌ꩃ[29]. Dùng **ạ, ạ̄** (hoặc â, ā̂) để **thay cho ṛ, ṝ** trong Caṁ Thrah hiện đại nhằm **dễ ghép vần theo thói quen tiếng Việt**, không nhằm thay thế IAST học thuật và phiên âm văn khắc.

+Nhị trùng âm: ei (iy/ié) - ◌ꩻ , ē (eé) - ꨆ◌ꩻ , uw (uv) - ꨮ◌ꩻ

+Ký âm đặc biệt:

(1) La – ꨭ , ra - ◌ꨳ , va = ꨯ , và ía (ya) -◌ꨵ: Bán nguyên âm **la, ra** và **ía, va** – chỉ tồn tại khi từ có gắn kèm dấu nguyên âm. Như klā, klak, klāk, kía, kíak, kiāk, kra, krā, kvā…và cũng không tồn tại rõ ràng dạng ngắn hay dài nếu chúng có vai trò là dấu âm[30]; Nhưng chắc chắn một điều rõ ràng khi bán nguyên âm kết hợp với một phụ âm khác hoặc nguyên âm độc lập thì tạo nên cụm phụ âm hoặc cụm nguyên âm độc lập. Như kva = ꨟ , pva = ꨠ , kla = ꨝ , kra = ◌ꨳ , kía/ kya = ꨙ, av = ꨁ… việc người Caṁ phát âm đúng các cụm phụ âm này là vấn đề then chốt xóa bỏ khoảng cách giữa các vùng miền và một số dân tộc khác cùng ngữ hệ. Ví dụ từ apvei = a + pv + ei = ꨁ + ꨠ + ◌ꩻ = ꨁꨠꩻ, …

(2) Pauḥ -ang (aṁ) - ◌ꩽ: phát âm như /-aŋ / -ang/, tương đồng với pauḥ ṅ (ꨛ). Các từ sử dụng pauḥ -ng có thể truy nguyên từ các văn khắc và agal.

- Trong Pallava Campā các nguyên âm e, o luôn là nguyên âm dài.

- Hai dấu âm **Ṛ** và **Ḷ** trên các bia ký vẫn dùng nhưng qua chữ Caṁ Thrah dấu vết hơi mờ hoặc nằm trong các dấu. Tạm đưa lên để cùng suy xét và bổ sung.

- Các nguyên âm trên được dùng làm dấu âm để hình thành cấu trúc từ cơ bản:

(a) Phụ âm + dấu nguyên âm: kū - ◌ꨟ◌ꩃ , hā̂ - ◌ꨡ◌ꩃ, ñū - ◌ꨣ◌ꩃ , kuw - ◌ꨟ◌ꩻ , debata - ◌ꨕꨡꨗ

[29] Bài viết hoặc từ điển chỉ cần mặc định â = ꨀ, ā̂ = ꨀ◌ꩃ hoặc ạ = ꨀ (ạ # a; ạ ~ ư hoặc â tiếng Việt; ạ = ṛ trong IAST), ạ̄ = ꨀ◌ꩃ (phù hợp với phiên âm lịch sử ṛ/ ṝ) vừa dễ hiểu, vừa phù hợp với lịch sử phiên âm. Trong bài viết này sử dụng duy nhất â, ā̂. Tuy nhiên, khi phiên âm văn bản khác phục vụ bạn đọc, có thể sử dụng ạ, ạ̄ vì lịch sử phiên âm ṛ, ṝ.

[30] Nhưng trong bảng thống kê các dấu âm, vẫn được liệt kê nhằm mục đích cung cấp nhanh cho bạn đọc về sự kết hợp của bán nguyên âm với các dấu âm khác.

(b) Nguyên âm + phụ âm + dấu nguyên âm: iṇā̃ - ꨌꨝꨯ̃, amā̃ - ꨀꨝꨯ̃

(c) Cụm: nguyên âm + phụ âm + (dấu nguyên âm) + phụ âm kết thúc: eśaṇ - ꨍꨮꨝꨩ, aṇeḥ - ꨀꨝꨮꩍ , Amaik - ꨀꨝꨥꨪꨱ, aṇāk - ꨀꨝꨯꨱ

(d)…

- ***Về ký tự dấu bán nguyệt ˘ trên bia khắc***

Bảng 2.4. Những biến hóa của dấu bán nguyệt ◌̆ = m̃ = candra

m̃		Kết hợp nguyên âm[31]	Có phụ âm kết thúc từ	Trở thành	Ví dụ
	ꨁ	Có	Có	Takai thék - ◌̆	Tam̃l=ꨕꨔ, cam̃k= ꨌꨱ, vanam̃k = ꨝꨘꨱ
◌̆ =m̃	ꨂ	Duy nhất nguyên âm i - ◌̆	Không	i+m̃=iy = ◌̆ =ei	Cim̃=ꨌꨮ, drim̃=ꨕꨭꨮ , palim̃ = ꨚꨕꨮ
	ꨃ	Nguyên âm o và u - o = ꨄꨆꨔ = ꨄ◌̆◌ꨯ - u = ◌ꨳ = ◌̯	Không	1) o+m̃=ov[32] = ō = ꨄ◌̆◌ (bất quy tắc)	1) -pom̃ (ꨐꨆꨕ) = pov(ꨐꨆꨛ)= pō = ꨄꨯ -pov[33] = rāja
				2) u+m̃ = uv = uw =◌̯◌̆	2)thum̃ = ꨝꨭ , asum̃ =ꨀꨚꨭ
	ꨄ	Các nguyên âm còn lại	Không	A…+m̃= Ṅ = ◌̇ = ng (pauḥ ang)	Urām̃ =ꨁꨚꨯ, parām̃=ꨚꨝꨯ Kraum̃ =ꨄꨕꨭ
M̃m̃[34]	ꨅ	Các nguyên âm còn lại	Không	a…+m̃+m̃ = ē + ṅ = ꨄ◌̆◌̆ + ◌̇ (m̃ đầu tiên là dấu ē, m̃ trên cùng tương đương phụ âm cuối ṅ/ng)	pamṛm̃m̃ (c.42) = ꨚꨄꨝꨰ (cầu nguyện, làm phước, tạo công đức,…)

[31] Dấu candra có hai cách hiểu: **1)** Trừ quy ước là pauḥ ang, các trường hợp còn lại là nguyên âm (takai) khi kết hợp với các nguyên âm khác tạo cụm dấu âm. Dù nguyên tắc **takai thék** có thể đại diện cho các pauḥ y hay v nhưng không thể tồn tại độc lập theo đúng chất một pauḥ thông dụng (dạng độc lập của takai thék là pauḥ -ang/ ◌̇); **2)** Khi thék kết hợp với phụ âm kết thúc từ thì thék đại diện cho nguyên âm. Khi từ không có phụ âm kết thúc thì thék đại diện cho 03 phụ âm kết thúc từ gồm v, y, ṅ.

[32] Ov là cách viết cũ của dạng viết om̃. Cách viết trên văn khắc giai đoạn đầu.

[33] Griffiths, 2025

[34] Dạng viết gấp đôi m̃ (m̃ chồng m̃)

Vì font hiện đại về Akhar Sankrit Campā chưa ổn định. Nên trường hợp dấu bán nguyệt xin tạm dùng ký tự takai thék ◌ॅ hiện đại để tạm viết[35].

Ghi chú bảng 2.4:

-Các dạng kết hợp với dấu dấu bán nguyệt ◌ॅ ***= m̃ = candra :*** nguồn từ các bia ký Campā[36]. Có các trường hợp áp dụng như sau.

+Trường hợp một: khi ◌ॅ kết hợp với phụ âm kết thúc từ thì được xem như takai thék (◌ॅ) Caṁ Thrah hiện đại. Như tam̃l (ꨆꨛ), khvam̃l (ꨟꨴꨛ), cam̃k (ꨌꨟ),…

+Trường hợp hai: ◌ꩻ + ◌ॅ (liên quan phụ - bán âm y) ꞉ hai ký tự nằm tách biệt trên dưới (◌ꩻ) . Được các học giả nổi tiếng[37] đọc là iy hay ei, ví dụ từ Cim̃ (ꨌꩻ), dim̃ (ꨕꩻ), palim̃ (ꨚꨜꩻ), lakim̃ (ꨜꨆꩻ),...

+Trường hợp ba: ◌ꩾ + ◌ॅ = uv = uw = ◌ꩾॅ (liên quan phụ- bán âm v). Như Asuw - ꨔꨯꩾ , thuw - ꨠꩾ,…

+Trường hợp bốn: m̃+m̃ = ◌ॅ + ◌ॅ = ◌ꨯॅ+ ◌ॆ = ēng. Như pamṛm̃m̃ = ꨚꨛꨯꩽ, cấu trúc tương đồng Caṁ Thrah hiện đại bắt gặp nhiều ở văn bản tôn giáo như palīēng = ꨚꨜꨯꩽ/ malīēng = ꨣꨜꨯꩽ,...

+Trường hợp năm (bất quy tắc khi kết hợp với pa): ◌ꨯ◌꩹ + ◌ॅ = ov = ◌ꨯॅ. Tùy ngữ cảnh hoặc văn kiện sử dụng. **Pom̃** ꨚꩻ (quy ước phát âm là pov) trong văn khắc. Nên có thể đồng nhất từ

pom̃ cũng là từ đặc biệt như từ **Pō** trong ngôn ngữ Caṁ Thrah hiện đại. Trong ngôn ngữ Caṁ hiện đại chỉ duy nhất từ ꨛꩽ (giản lược của: pom̃ – pōv) đọc là Pō (ꨛ꩹).

Thấy rõ qua so sánh sau:

- ✓ Yām̃ pu pom̃ ku (bia khắc)
- ✓ Yang su/pu pō ku (văn bản agal)

[35] Có thể hình dung tạm thời, hình dạng độc lập: ***am̃ = candra = takai thék =*** ◌ॅ
[36] Chuẩn bài viết tham khảo: kia ký Biên Hòa, Bia ký Pō Klaung Girai, bia ký Pō Ina nagara
[37] Groupe de Recherches Cam (1977), Arlo Griffiths (2025)

+Trường hợp năm: khi kết hợp với các dấu nguyên âm khác để kết thúc từ thì dấu ◌ॅ tương đương với phụ âm ◌ं -ang (liên quan phụ âm ṅa/ ঙ). Như kết hợp với các nguyên âm ā (yāng – yāṁ, panrāng – panrāṁ), với dấu âm au (ravaung - ravauṁ, kraung - krauṁ),...

-Như vậy, dấu thék (é/m̃) có những vai trò đáng chú ý: (1) là dấu nguyên âm khi từ có phụ âm kết thúc; (2) tạo cụm dấu âm (nhị trùng âm) khi kết hợp với các nguyên âm i, u, ṛ, o[38]; (3) trở thành phụ âm kết thúc (ng/ ◌ं) khi kết hợp với các nguyên âm còn lại.

- ***Ghi chú về nguyên âm é (m̃) - ◌ॅ và ē - ꨌ◌◌ॅ[39]:***

  - Theo cách viết của đa số nhà nghiên cứu về văn phạm Caṁ thì các dấu é -◌ॅ và ē -ꨌ◌◌ॅ khi không kết hợp với phụ âm thúc thúc từ phải được thêm dấu "baluv". Như pagē - ꨚꨌꨙ, pajē - ꨚꨛꨙ. Được hiểu như nếu từ, cụm từ không có âm kết thúc từ thì "baluv" là dấu kết thúc từ.

  - Tuy nhiên, nếu xét ở trường độ nguyên âm, cách viết như vậy chứng tỏ các nguyên âm é và ē là các nguyên nguyên âm ngắn, khi muốn ghi âm dài thì thêm "baluv". Lấy trường hợp các nguyên âm a - ঌ và u - ꨯ , khi viết thành nguyên âm dài thì thêm dấu baluv ঌু và ꨯু.

  - Theo quy tắc trong Sankrit (dīrgha) thì cả bốn âm **e, o, ai, au** được mặc định là nguyên âm dài, mặc dù không chứa các cặp đối xứng ngắn và dài (như các âm: a, i, u, ṛ, ḷ). Nếu sử dụng quy tắc này thì tất cả nhị trùng âm được xem như âm dài. Vì vậy nguyên âm ē (eé) -ꨌ◌◌ॅ , ei (ié/iy)- ◌ꩃ, uw (ué/uv) - ◌ꨯॅ sẽ được xem là nguyên âm dài.

  - Khi các dấu âm có sự kết hợp với dấu thék -◌ॅ đều được định nghĩa là âm dài. Vậy dấu thék có được xem là nguyên âm hay chỉ là dấu phụ[40]. Nhưng nếu là nguyên âm thì dài hay ngắn?

Trong văn phạm trên bia khắc, khi dấu bán nguyệt úp lên dùng để kết thúc từ thì tương đương pauḥ ang -◌ं trong Caṁ Thrah. Do vậy, trong bia khắc chưa phát hiện dấu thék kết thúc từ với ý nghĩa là nguyên âm đơn. Dấu thék xuất hiện là nguyên âm khi kết hợp với nguyên âm khác (như i, o, u) hoặc phụ âm kết thúc từ. Như Caṁk, taṁl, vanaṁk, padaṁṇ,…

[38] Về phát âm thì các dấu âm: ◌ꩃ, ◌ꨯॅ,ꨌ◌ꩃॅ/ꨌ◌ꨯॅ là nhị trùng âm, tuy nguồn gốc có thể xuất phát từ sự kết hợp giữa nguyên âm với phụ âm kết thúc tương ứng.

[39] Moussay (2015) gợi ý dấu âm ꨌ◌◌ liên quan đến nguyên âm ঌ. Tuy nhiên khi đặt vào toàn cảnh lịch sử nguyên âm Caṁ Thrah. Thấy rằng dấu ꨌ◌◌ॅ là tổ hợp các dấu nguyên âm.

[40] Dấu phụ (diacritic) làm biến đổi âm đứng trước nó

Theo Cabaton, A. (1901). *Les Chams* và Aymonier, Étienne & Cabaton, Antoine. (1906). *Dictionnaire Cam–Français* thì dấu thék được dùng để ghi âm các nguyên âm ṛ, ṝ, ḷ, ḹ - ◌ꨵ, ◌ꨶ, ◌꨷, ◌꨸.

Như vậy trong trường hợp này, căn bản dấu thék với vai trò là nguyên âm thì trở thành nguyên âm ngắn, khi muốn tăng trường độ thì thêm baluv. Như cék - ◌ꨵꨩ, cẽk - ◌ꨵꨩ.

Sự đặt biệt của dấu bán nguyệt. (a) Khi vai trò kết thúc từ - pauh ang (◌꨾); (b) khi vai trò dấu phụ kết hợp nguyên âm thì trở thành nguyên âm ngắn[41] (◌꨾) hoặc biến thiên là nhị trùng âm duy nhất (ē) khi kết hợp (◌꨾+◌꨾ = ꨆ◌꨾ + ◌꨾).

Tương đồng quan điểm, theo Groupe de Recherches Cam (1977) cũng đưa ra phân tích và đi đến kết luận, **riêng** dấu bán nguyệt khi kết hợp với dấu nguyên âm thì trở thành nguyên âm ngắn.

Bảng 2.5. Phiên âm tạm các dấu ◌꨾, ꨆ◌꨾, ◌◌꨾ và ◌ꨯ

Dấu phân biệt e/ ◌ꨭ	Dấu phân biệt o/ ◌ꨮ	Ngắn	Dài	Nhị trùng âm		
◌ꨭ/ ꨆ◌	◌ꨮ/ ꨆ◌◌꨾	◌꨾	◌◌꨾	ꨆ◌◌꨾	◌◌꨾	◌ꨯ
e (giữ nguyên)	o/ ō	é (am̃)	ẽ	ē	uw	ei
◌ꨭ/ ꨆ◌ꨰ- ce	◌ꨮ/ ꨆ◌ꨰ- cō	◌ꨵꨩ - cék	◌ꨵꨩ -cẽk	ꨆ◌ꨰ - cē	◌ꨱ -cuw	◌ꨲ -cei

2.4. Các vị trí đặt dấu nguyên âm và phụ âm đặc biệt

Việc giới thiệu Các vị trí đặt dấu âm, bán nguyên âm, phụ âm đặt biệt ở đây để người đọc dễ hình dung các vị trí đặt nguyên âm, phụ âm, hay dấu âm trong Cam̃ Thrah.

Bảng 2.6. Dấu âm hoặc phụ âm đặt trên

	1	2	3	4	5	6	7
	Nguyên âm					Phụ âm đặc biệt	
	◌ꨩ	◌ꨫ	◌ꨬ	◌ꨭ	◌ꨯ	◌ꨰ	◌ꨱ
-a	-ā	-i	-ī	-é / ə	-ei[42]	-ṁ[43]	-ang

[41] Dấu bán nguyệt (m̃): là dấu siêu ký tự. Việc định nghĩa để phiên âm là việc làm tạm thời để phục vụ số hóa chữ viết Cam̃ Thrah.

[42] ◌ꨯ xuất hiện trên văn khắc bằng hai ký tự ◌ꨫ viết dưới, ◌ꨭ viết trên (◌ꨭ◌ꨫ)

[43] -ṁ, -ang là phụ âm đặt biệt

Dha	Dhā	Dhi	Dhī	Dhék	Dhei	Dhaṁ	Dhang
ꨓ	ꨓꨩ	ꨓꨲ	ꨓꨲꨩ	ꨓꨱ꩐	ꨓꨲꨮ	ꨓꨯꨯ	ꨓꨰ

Ghi chú bảng 2.6:

-◌ꨱ paoḥ thék (phụ âm) hay "takai thék" (nguyên âm): chữ Caṁ Thrah hiện đại sử dụng như nguyên âm khi kết hợp phụ âm kết thúc như ꨓꨱꨤ꩐, ꨤꨰꨱ꩐, ꨥꨰꨱ꩐...

-"Takai thék" kết hợp với một số nguyên âm để tạo ra các dấu âm mới như: ◌ꨯꨱ = ē (eé), ◌ꨲꨱ = ei (ié) / iy, ◌ꨭꨱ = uw/uv (ué).

-Bản chất của dấu nguyên âm ē - ◌ꨯꨱ là nhị trùng âm, nên các văn bản Caṁ Thrah thường đưa baluv - ◌ꨳ vào khi các dấu âm ◌ꨯꨱ đứng đơn. Tuy nhiên khi phiên âm không đưa thêm "dấu ngang/ dài" vào. Ví dụ dēva - ꨕꨰꨱ꩐ꨝ, dēbata - ꨕꨰꨱ꩐ꨓꨠ

Bảng 2.7. Các dấu Caṁ Thrah đặt dưới:

1	2	3						4
◌ꨭ	◌ꨳ	◌ꨴ						◌ꨵ
-u	-â/ạ	-va						-la
Kết hợp với các dấu nguyên âm khác hoặc được thay thế bởi phụ âm								
ꨤ +◌ꨱ꩐= uw	1/thay thế bởi 04 phụ âm ꨥꨲꨕꨲꨥꨲꨓ 2/ ꨀ+◌ꨳ = ā̃/ạ̃	ꨀ + ◌ꨲ	+◌ꨲ	+◌ꨱ꩐	+◌ꨯ	+◌ꨳ	+ꨵ	ꨵ+ꨤ=lu
		vei	vi	vé	vai	vā	lva	

Ghi chú bảng 2.7:

-Trong Pallava Campā ngoài các dấu nguyên âm đặt dưới, các phụ âm liền kề được viết xếp dưới (chữ ghép/ chữ liên hợp) . Ví dụ:

Svasti (ꦱ꧀ꦯ), indravarmmadeva (ꦉꦤ꧀ꦢ ꦮꦂ꧀ꦩ꧀ꦩ ꦢꦺꦮ), prandīk (ꦥ꧀ꦫꦤ꧀ꦢꦶꦏ꧀), patnīm (ꦥ꧀ꦠꦤ꧀ꦶꦩ꧀),

Campā = ꨌꨟꨩ = ꨥꨱ꩐ꨥꨰ[44]/ ꨥꨘꨥꨰ, Ratnāvalī (ꨭꨠꨤꨌꨶ),...

Cách viết này cũng được kế thừa trong văn bản tôn giáo, hành chính ghi chép viết tay.

[44] Một ví dụ điển hình dùng Caṁ Thrah để phiên âm Sankrit. Sẽ gặp nhiều trong Agal āgama Caṁ.

- Takai kâk ◌ꨩ: được thay thế bởi các âm mũi hóa khi kết hợp với họ: ṅ - ◌ꨯ , ñ - ◌ꨰ , ṇ - ◌ꨱ, m - ◌ꨮ. Như Aṇăk thay vì viết ꨀꨱꨩꨰꨯ có thể viết giản lược ꨀꨱꨰꨯ cùng một cách đọc cùng một ý nghĩa. Ngoài bốn (hoặc ngũ) âm mũi trên nếu bỏ ◌ꨩ ra khỏi từ thì đọc khác nghĩa khác. Như ꨕꨰꨩ ꨕꨰ ; ꨖꨩ ꨖꨯ,...

Bảng 2.8. Các dấu đặt trước:

1	◌ꨤ	e	De, eśān	ꨇꨯꨩ ꨔꨖꨱꨀꨯ	ꨆ/ ꨄꨅꨊ
2	◌ꨣ	ai-	Dai	ꨣꨯ	ꨅ
3	◌ꨫ	r -	Dra	ꨫꨯ	ꨇ

Ghi chú bảng 2.8:

Trong Pallava Campā có 2 cách viết phụ âm R:

+Nếu R đứng đằng sau liền kề phụ âm thì được viết trước phụ âm đó như cách viết dấu âm R chữ Thrah. Ví dụ śrī = ꨔ - ◌ꨫꨰ, tri = ꨖ - ◌ꨫꨰ,...

+Nếu R đứng trước phụ âm thì được ghi trên đỉnh cùng của cụm từ đó. Ví dụ rmmā = ꨫ꨼ꨮ

pūrvva = ꨪꨳ꨼ꨯ ,...

Bảng 2.9. Các phụ âm và bán nguyên âm đặt sau

1	◌ꨯ	-ía/ -ya[45]	Dhía/ dhya	ꨘꨯ	ꨳ	
2	◌ꨲ	-ḥ	Dhaḥ	ꨘꨲ	ꨉ	

[45] Theo nguyên tắc ghép từ bán nguyên âm thì phải phiên âm theo âm gốc như R phiên âm thành r, L thành l, V thành v, Y thành y nhưng do thói quen sử dụng lâu dài. Người Cham hiện đại đã sử dụng Ia thay Y, Ua thay V. Tuy nhiên **Ia** lại trùng ký tự với dấu âm I - ◌ꨪ

Bảng 2.10. Các dấu âm đa vị trí

1	◌ꨴ	o/ ō[46]	Bhō, ṇō	ꨚꨴ, ꨝꨴ	ꨆ, ꨐꨩ
2	◌ꨵ	au	Bhau	ꨚꨵ	ꨣ
3	◌ꨶ	ē/ é	Bhē, śēḥ, tapiēṇ	ꨚꨶ, ꨚꨯꨰ, ꨠꨝꨯꨘ, ꨝꨱ[47]	ꨐꨫ pom̃[48] – ꨝꨱ/ꨝꨱꨰ pō
4	◌꨷	uw	Thuw	ꨓ꨷	

Bảng 2.11. Các nguyên âm hoặc phụ âm đọc giống nhau nhưng viết khác nhau

Đọc như nguyên âm								Đọc như phụ âm	
Ai -		-Au		-Uw		-Ei		-Ang	
◌ꨯ (ai)	ꨮ (ay)	◌ꨵ (au)	ꨰ (av)	◌꨷(uw)	◌ꨰ(uv)	◌ꨯ (ei)	◌ꨮ (iy)	◌ꨠ (ang)	ꨣ (aṅ)
Bai	Bay	Bau	Bav	Buw	Buv	Bei	Biy	Bang	Baṅ

2.5. Tóm lượt lịch sử phát triển các nguyên âm trong Caṁ Thrah

Trong Pallava Campā và Sankrit Campā gồm có các nguyên âm và bán nguyên như đã giới thiệu ở các phần trên.

Bảng 2.12. Nguyên âm và bán nguyên âm Pallava Campā

	Nguên âm ngắn	Nguyên âm dài[49]	Nhị trùng âm[50]	Bán nguyên âm
	a, i, u, ṛ, ḷ	ā, ī, ū, ṝ, ḹ, e, o	ai, au	y, r, l, v
IPA	/ɐ/, /i/, /u/, /ɾ/, /l̩/	/a:/, /i:/, /u:/, /ɾ:/, /l̩:/e:/,/o:/	/ai̯/, /au̯/	/j/, /ɾ/, /l/,/ʋ/

[46] Đối với ◌ꨴ - bản chất là nguyên âm dài lựa chọn trong hai cách phiên âm này: o (trùng với IAST) hoặc ō (ICT: để thấy rõ âm dài; Moussay, 1971)

[47] ꨝꨱ - cách viết và đọc ngoại lệ, hoặc người Caṁ đã đọc lệch so với Sankrit.

[48] ꨐꨫ pom̃ - ꨝꨱ/ ꨝꨱꨰ - pō, Ciṁ (cei/ ciy) là từ đặc biệt để chỉ tước vị hoàng gia Campā, cùng với từ Yāṁ (yang/ yāng) để xưng tôn các đấng.

[49] Vowel length: thuật ngữ ngữ âm học mô tả rằng "vowel length" là độ dài (thời gian) của một nguyên âm. Nguyên âm dài = nguyên âm được phát âm lâu hơn nguyên âm ngắn (https://en.wikipedia.org/wiki/Vowel_length)

[50] Nhị trùng âm (diphthong) là một nguyên âm đôi được tạo bởi hai nguyên âm đứng liền nhau nhưng phát âm trong một âm tiết.

2.5.1. Tóm lược

Trong phần ghi chú này, tập trung tổng hợp các dấu âm trong Caṁ Thrah. Trong chiều dài lịch sử Caṁ Thrah phát triển các dấu nguyên âm dựa vào nền tảng các nguyên âm từ Pallava Campā và Sankrit Campā để hình thành các dấu âm đang sử dụng vững chắc như ngày hôm nay.

Bảng 2.13. Tổng hợp các dấu âm trong Caṁ Thrah

Ký âm ngắn (06)						Ký âm dài (08)								Nhị trùng âm (05)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
a	i	u	â	va	é(m̃)	ā	ī	ū	ǟ	vā	ē	o[51]/ ō	e	ai	au	ei	uw	ē
ꨀ	◌ꨩ	◌ꨫ	◌ꨬ	◌ꨯ	◌꨾	◌ꨩꨩ	◌ꨩꨪ	◌ꨫꨩ	◌ꨬꨩ	◌ꨯꨩ	◌꨾	◌ꨀꨩ	◌ꨪ/◌ꨀ	ꨀꨮ	◌ꨀꨮ	◌ꨩ	◌ꨫ꨾	◌ꨀ꨾
Các vần tiếng Việt tương ứng / xấp xỉ																		
a	i	u	ư	oă	ơ	aa	ii	uu	ưu	va/oa	ơ ơ	o/ ô	e	ai	ao	ây/ iy	Âu/uv	ê

Bảng 2.14. Tổng hợp cụm nguyên âm, bán nguyên âm kết hợp của takai kvak ◌ꨯ -va

1	2	3	4	5	6	7
vei	**vi**	**vé**	**vai**	**vā**	**lva**	**vya**
ꨯ + ◌ꨩ	ꨯ+◌ꨪ	ꨯ+◌꨾	ꨯ+ꨮ◌	ꨯ+◌ꨯ	ꨯ+ꨭ	ꨯ+◌ꨰ
ꨯꨩ	ꨯꨪ	ꨯ꨾	ꨮꨯ	ꨯꨯ	ꨯꨭ	ꨯꨰ
kvei	kvi	kvé	kvai	kvā	klva	kvy

Ghi chú

- (1) Dấu âm phát triển giải đoạn Sankrit Campā – ký âm nửa vầng trăng úp lên – dấu siêu ký tự: ◌꨾ - đã trình bày ở phần trên, liên quan tới takai thék (◌꨾), paoḥ – ang (◌꨾).

-(2) Trong Pallava Campā: các nguyên âm **o, ai, au** có dạng viết rất thống nhất, không phân biệt từng ký tự như trong Caṁ Thrah. Do đó khi nguyên âm chuyển thành dấu âm thì cũng viết thống nhất – không tách riêng ký tự. Nếu là o (ō) thì ◌ꨀ phải đi chung ◌ꨩ, nếu là AU thì ◌ꨀ phải đi chung với ◌꨾.

[51] Dấu e có nguồn gốc từ nguyên âm đôi **ai** (amaik), o có nguồn góc từ **au** (praung),...vì thế bản chất e, o là nhị trùng âm. Nhưng trong phát âm hiện đại e, o là nguyên âm dài.

Cùng xem qua:

- Nguyên âm **AI**: Bản chất của nguyên âm **ai** trong Caṁ Thrah là nguyên âm dài. Vì vậy, khi gắn vào bất kỳ phụ âm nào, hoặc khi đi kèm phụ âm cuối, trường độ vẫn được giữ dài và không bị rút ngắn. Do đó, dù thêm hay không thêm "baluv" vào từ chứa nguyên âm **ai**, cách phát âm vẫn luôn dài, hoàn toàn không thay đổi trường độ. Ví dụ ꨔꨟꨚꨕ và ꨔꨟꨚꨕꩃ , ꨚꨕ và ꨚꨕꩃ,… luôn phát âm cùng trường độ. Cách viết phù hợp nhất là không cần thêm "baluv".

- Nguyên âm **AU** (ao): Kraung (kraum̃) - ꨆꨣꨯ, ṇau ꨉꨤꨯ, Yaum̀ - ꨌꨤꨯ,...dấu au là dấu âm ổn định, khó có sự nhầm lẫn trong cách dùng. Không phát hiện cách viết tắt hay giản lược.

- Nguyên âm **O** (ō): Nī dōm̀ - ꩃꨪ ꨛꨤ - ꨔꨪ ꨉꨤꨯ, Loka - ꨟꨣꨱ - ꨆꨯꨕꨕ[52] - Lōkka là các cách viết chính xác. Có thể Caṁ Thrah đã giản lược **hoặc** viết tắt dấu nguyên âm o (ō) **hoặc** mặc định ký âm ꨆ꨾[53] là dấu âm o, bằng cách bỏ đi ký âm ꩍ. Thấy rõ khi nguyên âm ō kết hợp phụ âm kết thúc từ.

Khi đọc các văn bản cận đại, đặc biệt các văn bản về nghệ thuật, tôn giáo, hành chính sẽ bắt gặp cách viết tương tự.

- Danh từ Pō Rōmē - ꨕꨤꨯ ꨟꨤꨉꨯꨪ - pō remē[54]. Tồn tại những cách viết và đọc không đồng nhất;
- Hay các từ *"được xem"* là âm ngắn khi kết hợp với **e/** ꨆ꨾ – nhưng đọc thành **ō/** ꨆ꨾ꩍ như các từ thường gặp: viết tek – ꨆꨖꨕ đọc là tōk, viết ndek – ꨆꨓꨖꨕ đọc như ndōk, tương tự các từ ꨆꨗꨓꨀ, ꨆꨆꨀ,ꨆꨖꨕ, ꨆꨧꨀ...
- Quan điểm của người viết về dấu o (ō): Dấu nguyên âm ꨆ꨾ꩍ nên viết đầy đủ thuận tiện số hóa. Dù bỏ đi ꩍ thì bản chất ō cũng là âm dài. Ví như viết ꨆꨖꨕ nhưng khi đọc vẫn đọc dài ꨆꨪꨕ, hay ꨆꨖꨕ và ꨆꨪꨕ ,…

-(3) Nguyên âm **e** (ꨯ - ꨆ꨾) phân biệt rõ với ō. Không nhầm lẫn kiểu "dar sa" khi kết hợp phụ âm kết thúc từ có 2 cách đọc là e hoặc ō. Dấu "ꨯ - ꨆ꨾ " là dấu e. Ví như jeng (jem̃) - ꨍꨣꨮ[55], debata - ꨕꨗꨗꨠ,…

---

[52] Cả hai trường hợp: dōm̀, lōka đều được lược bỏ dấu âm "baluv - ꩍ" trong cách viết hiện đại

[53] Nếu mặc định ký âm ꨆ꨾ là o, thì rõ ràng ký âm o sẽ trùng ký âm e. Hai ký âm luôn được phân biệt trong Pallava Campā.

[54] Dạng viết trên văn khắc: Par Rāme (Durand, 1903)

Bảng 2.15. So sánh ký tự e và o trong Pallava Campā

Hệ ký tự	Nguyên âm dài	
	e	o
Pallava Campā	𑌎	𑌒
	𑌎 - de	𑌒 - do
Caṁ Thrah	ꨎ	ꨒ
	ꨎꨯ -	ꨎꨯ hoặc ꨎꨯꩍ
	ꨎꨯꨯꨱ ꨎꨯꩍ	ꨯꨎꩍ
ICT	e	o/ō

Lưu ý:

- Trong hệ thống Palava Campā: **ký âm e** được ghi bằng 01 ký tự, **ký âm o** được ghi bằng 02 ký tự. Tuy nhiên khi qua Caṁ Thrah thì **ký âm o** đã lượt bỏ **một ký tự** sau phụ âm hoặc nguyên âm. Như doṁ - ꨎꨯꩌ, ꨎꨯꨯ,...tùy vào ngữ cạnh, có thể đọc chính xác, nhưng gây khó trong số hóa.
- Bản thân nguyên âm e và o đều là nguyên âm dài – khi viết không cần thêm baluv để tăng trường độ. Vậy nên để thuận tiện số hóa, thì cần: **(a)** thiết kế lại ký tự e; **(b)** hoặc mặc định ký âm ō = ꨎ◌ꩍ - baluv tương đương với ký tự sau của ký âm ō, o = ꨒ . Như lōk = ꨎꩍꨯ , tōk = ꨎꩍꨯ, doṁ = ꨎꨯꩌ,...
- Quan trọng: trong một số văn bản viết tay, người viết thường kéo dài nét cuối phụ âm độc lập (phụ âm chứa dấu âm) để biểu thị kết từ, và đó cũng là phương pháp thay thế nét còn thiếu trong dấu của nguyên âm o. Do vậy, nếu không để ý, sẽ chỉ thấy ký âm o chỉ chứa mỗi dấu dar sa (◌ꨒ) thay vì (◌ꨒ ◌ꩍ).

-(4) Trường hợp dấu: é (m̃) -◌ꩾ , ē - ◌ꨒꩾ , uw (uv) - ◌ꩻꩾ, ei (iy) - ◌ꩵ : là nhóm các nguyên âm Campā bản địa hóa liên quan đến takai thék ◌ꩾ.

-(5) Trường hợp "takai kâk" - ◌ꩻ : không phải là dấu âm cơ bản trong Pallava Campā: Có một số từ tương đồng từ Sankrit Campā được phiên âm qua Caṁ Thrah. Cho thấy dấu âm của nguyên âm **Ṛ** đã được bản địa hóa một phần thành "takai kâk - ◌ꩻ". Ví dụ các từ sau

[55] Việc Caṁ Thrah phiên âm tiếng Phạn và phát âm như thế nào cũng không ảnh hưởng đến sự phân biệt dấu âm e và ō

mṛtā[56] - ꨢꨠꨪ đồng nghĩa với mâtai/mạtai - ꨝꨟꨘ (ꨝꨟꨘ)

mṛsuḥ[57] - ꨢꨧꨥ đồng nghĩa với mâsuḥ/mạsuḥ - ꨝꨯꨟ (ꨝꨯꨟ)

dṛṅ[58] - ꨕꨖ đồng nghĩa với dâṅ/dạṅ - ꨝꨝ...

Cần đề cập rằng chỉ có mṛ là phổ biến trong Sankrit, các âm liên quan Ṅa, Ña, Ṇa không phổ biến cách viết trên. Nhưng khi qua ngôn ngữ Campā, chúng ta sẽ thấy có một số cách dùng tương tự (như: Nṛpa = Ṇrapā).

-(6) Các nguyên âm dài khi kết hợp tạo từ: không nhất thiết phải thêm "baluv -ā" để biểu thị âm dài. Như dai - ꨘꨝ , deva - ꨍꨝꨝ[59], pagē - ꨚꨍꨤ , thuw - ꨓꨥ , lō - ꨍꨣ , sei - ꨯꨪ , nau -ꨍꨯ…

-(7) Sự chuyển hóa của nguyên âm về **phát âm** AI (ꨘꨮ) thành E (ꨍꨮ) , nguyên âm AU (ꨍꨮꨯ) thành O (ꨍꨮꨯ) khi chúng kết hợp với phụ âm kết thúc từ.

+ AI thành E: ꨝꨘꨝꨝ/ amaik **phát âm** thành Amek/ ꨝꨍꨝꨝ, tương tự các từ ꨝꨘꨯꨟ ꨘꨝꨝ,…

+ AU thành O: ꨍꨤꨪ/ praung **phát âm** thành prong/ ꨍꨤꨪ , tương tự các từ ꨍꨤꨪ ꨍꨪ,…

- Phân biệt nguyên âm AU / ꨍꨮꨯ và O/ ꨍꨮꨯ về **phát âm** khi chúng kết hợp với phụ âm kết thúc từ.

+AU phát âm như O (tiếng Việt): ꨍꨯꨝ / rauk / đón , ꨍꨡꨟ / mbauḥ / moi, khoét,…

+ O phát âm như Ô (tiếng Việt): ꨍꨯꨝ / rok / bứng, ꨍꨡꨟ / mboḥ / thấy,…

-(8) Các trường hợp biến đổi trong giáo dục cận đại: liên quan đến viết rút gọn dấu âm, bổ sung phụ âm kết thúc, định nghĩa lại ngắn dài liên quan đến các dấu (ꨍꨮ ꨯ)[60]. Trong mục "các dấu âm" nên tạm đề cập về trường hợp rút gọn (thay thế) dấu âm dẫn theo gợi ý của nhà nghiên cứu Inrasara (2003).

---

[56] Tham khảo C38 D2, pō nagara
[57] Tham khảo C30 A1, pō nagara
[58] Văn khắc C.92
[59] Một số văn bản chép lại, muốn nhấn mạnh từ đã chuyển nguyên âm e thành ē
[60] Dẫn theo Inrasara, Tự học tiếng Chăm (NXB Văn học dân tộc, 2003)

Bảng 2.16. Các dấu nguyên âm được rút gọn hoặc thay thế

Các nguyên âm kết hợp được rút gọn hoặc thay thế			
	1	2	3
Cam Thrah	ꨯꨩ	ꨯꨮ	ꨤꨩꨯ
Rút gọn	ꨆꨩ (đọc như ô)	ꨫ (đọc như u)	ꨆꨩꨰ (đọc như ôy)

Việc rút gọn hay viết tắt các dấu nguyên âm trong Cam Thrah về nguyên tắc có thể chấp nhận được, miễn là phương pháp rút gọn đó phù hợp với hệ thống âm vị Cam và đảm bảo tính khoa học, nhất quán. Tuy nhiên, ba trường hợp rút gọn nêu trên không trùng khớp với thực tế phát âm của người Cam, vốn là yếu tố quan trọng nhất trong chuẩn hóa chữ viết.

Ngoài ra, trong các văn bản tôn giáo, hành chính và nghi lễ, những dạng rút gọn này không được sử dụng, cho thấy chúng không thuộc truyền thống chính thống của hệ thống Cam Thrah.

Vì vậy, cần **thận trọng** xem xét khi đưa các dạng rút gọn này vào giáo dục chính thức, tránh làm sai lệch cấu trúc nguyên âm chuẩn và gây nhiễu loạn cho người học.

2.5.2. Tiểu kết về viết nguyên âm khi phiên âm Cam Thrah

- ***Nguyên âm phải được thể hiện rõ ràng ngắn hay dài:***

Các tranh luận liên quan đến nguyên âm: a, ā; i, ī; u, ū nên được thông hiểu là Cam Thrah chỉ kế thừa, phát triển từ Pallava Campā và Sankrit Campā. Nơi đó cấu trúc ngữ pháp và từ vựng rất vững chắc và khoa học.

Trong hệ thống Cam Thrah, cấu trúc nguyên âm kéo dài thông qua dấu "baluv – ā" là dạng cấu trúc hoàn toàn bình thường, phản ánh đúng nền tảng Sanskrit. Vì vậy, việc một số học giả xem "baluv – ā" như trường hợp "bất quy tắc" là không phù hợp với lịch sử ngữ âm và văn tự học. Ngược lại, đây chính là quy tắc gốc, đảm bảo tính nhất quán của toàn bộ hệ thống nguyên âm và cách đọc truyền thống của người Cam.

Dấu chấm chính giữa "takai kik -ꨯ" không phải dấu "tut takai mak/ pauh mak". Đó đơn thuần là dấu ī dài- ꨯ. Chức năng nguyên thủy của nó là *kéo dài trường độ nguyên âm i*, tương đương ī trong IAST.

- ***Phân biệt rõ cách viết nguyên âm gốc Pallava Campā***: e -ꨆ, ō - ꨆꨯ, au - ꨆꨰ, ai -ꨤꨩ. Chứa nguyên âm dài và nhị trùng âm;
- **Các dấu âm liên quan takai thék** -ꨱ: ē (eé) - ꨆꨱ/ꨆꨯꨱ, ei (iy/ié) -ꨯ, uw (uv/ué) -ꨫꨱ. Tạo nhị trùng âm. Do đó khi viết không cần thêm "baluv" để biểu thị dài hóa. Cũng cần nhớ rằng, dấu bán nguyệt (m̃) **còn được** đọc thành "pauh ang" – chỉ pauh ang là cần kết hợp "baluv" khi viết từ dài hóa. Như yām̃ – yāng; parām̃ – parāng,…

- ***Các từ liên quan đến pauḥ hoặc takai viết giống đọc khác***. Thường có hai trường hợp

(1) Viết nhầm lẫn, tự lược bỏ dấu ngắn dài,…

(2) Vì dùng Caṁ Thrah để phiên âm Phạn ngữ, nhưng trùng âm với Caṁ ngữ[61]. Việc chuyển thể làm phát sinh thay đổi cấu trúc âm, tạo những dạng viết giống nhau nhưng nguồn gốc khác nhau. Như từ núi – cék/ camk – ꨌꨯꩃ và từ (nói) khoác – cẽk - ꨌꨯꩃ[62] (phát âm dài hơn), nếu gần gũi hơn với Sankrit là từ chék - ꨌꨯꩃ (nói khoác). Các biến âm liên quan đến poaḥ P cũng xây dựng tương tự, việc xây dựng dấu âm để ghi lại phát âm của "cộng đồng" nói tiếng Caṁ "có thể" đang dang dỡ, và việc này cần hội đồng ngôn ngữ để thống nhất.

- ***Nhiều nỗ lực:***

Truy nguyên phụ âm cuối, phân tích các dấu nguyên âm, bán nguyên âm, và các biến thể ngữ âm khác nhằm phục dựng hệ thống cổ điển. Tuy nhiên, cần nhận thức rằng từ vựng luôn vận động, chịu tác động của giao tiếp, tôn giáo, và văn hóa. Do đó, việc xuất hiện những dạng viết mới hoặc cách đọc mới không phải điều bất ngờ.

Tuy nhiên, mọi đổi mới, đặc biệt trong giáo dục và chuẩn hóa cần dựa trên nền tảng âm vị–ngữ pháp mà tiền nhân đã xây dựng qua truyền thống Pallava Campā - Sanskrit Campā - Caṁ Thrah.

Chỉ khi dựa vào những nguyên lý cốt lõi này, hệ thống chữ viết mới đảm bảo được tính khoa học, bền vững và tôn trọng truyền thống.

[61] Người Caṁ nên tiếp tục hoàn thiện các mục từ này.
[62] Moussay, G. (1971). *Dictionnaire Cam–Vietnamien–Français*. Paris: École Française d'Extrême-Orient

PHẦN 3. BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM THEO ICT

3.1. Phụ âm Caṁ Thrah ICT

Hàng	Phụ âm IAST Caṁ Thrah					Latin Caṁ	
1	ꨀ	ꨁ	ꨂ	ꨃ	ꨄ	ꨅ	x
	Ka	Kha	Ga	Gha	Ṅa	Ṅga	
2	ꨆ	ꨇ	ꨈ	ꨉ	ꨊ	ꨋ	ꨌ
	Ca	Cha	ja	Jha	Ña	Ñha	Ñj
3	ꨍ	ꨎ	ꨏ	ꨐ	ꨑ	ꨒ	ꨓ
	Ta	Tha	Da	Dha	Ṇa	Na	Nda
	x	x	x	x	Na	x	x
4	ꨔ	ꨕ	ꨖ	ꨗ	ꨘ	ꨙ	ꨚ
	Pa	Pha	Ba	Bha	Ma	Ṁa	Mba
5	ꨛ	ꨜ	ꨝ	ꨞ			
	Ya	Ra	La	Va			
6	ꨟ	x	ꨠ	ꨡ			ꨢ
	Śa	Ṣa	Sa	Ha			Ṕa

3.2. Bảng phụ âm Pallava Campā

Hàng	Phụ âm Pallava Campā				
1	ꨀ	ꨁ	ꨂ	ꨃ	ꨄ
	Ka	Kha	Ga	Gha	Ṅa
2	ꨆ	ꨇ	ꨈ	ꨉ	ꨊ
	Ca	Cha	ja	Jha	Ña
3	ꨍ	ꨎ	ꨏ	ꨐ	ꨑ
	Ṭa	Ṭha	Ḍa	Ḍha	Ṇa
4	ꨒ	ꨓ	ꨔ	ꨕ	ꨖ
	Ta	Tha	Da	Dha	Na
5	ꨗ	ꨘ	ꨙ	ꨚ	ꨛ
	Pa	Pha	Ba	Bha	Ma

6	ꨚ	ꨛ	ꨜ	ꨝ	
	Ya	Ra	La	Va	
7	ꨞ	ꨟ	ꨠ	ꨡ	
	Śa	Ṣa	Sa	Ha	

3.3. Phụ âm kết thúc từ

Hàng 1		Hàng 2	Hàng 3		Hàng 3	Ghi chú
ꨁ	ꨂ	ꨃ	ꨄ	ꨅ	ꨆ	
k	ṅ	c	t	ṇ	p	
Hàng 5					Hàng 6	
ꨇ	ꨈ	ꨉ	ꨊ		ꨋ	
y	r	l	v		ś	
Phụ âm đặc biệt						
◌ꩻ			◌ꩺ		◌ꩾ	
-Ṁ (âm mũi hóa)			-Ḥ (bật hơi sau nguyên âm)			-ang/ng

3.4. Nguyên âm chính

Các nguyên âm độc lập và dấu âm						Ghi chú
1	2	3	4	5	7	
ꨀ	ꨀꨩ	ꨁ	ꨁꨫ / ꨁꨬ	ꨂ	ꨂꨩ	
a	ā	i	ī	u	ū	
ꨄ	ꨄꨩ	ꨅ/ꨄꨫ	ꨅꨬ/ꨄꨬ	ꨆ/ꨄꨭ	ꨆꨩ/ꨄꨭꨩ	
da	dā	i/di	ī/dī	u/du	ū/dū	
8	9	10	11			
ꨎ	ꨀꨮ/ ꨀꨯ	ꨁ	ꨀꨮꨯ			
e	o[63]/ ō	ai	au[64]			
ꨎ/ꨄꨎ	ꨀꨮ/ ꨄꨎꨯ	ꨁ/ꨅꨎ	ꨄꨎꨯ			
e/de	o/dō	Ai/dai	dau			
Bốn dấu âm trong Pallava Campā, được Cabaton (1901) nhắc đến						
Ṛ[65]		Ṝ	Ḷ		Ḹ	

[63] Ký âm o phải được hiểu là sự liền mạch của ◌ꨁꨯ như là ký o trong pallava, không phải là sự kết hợp giữa ◌ꨀ + ◌ꨯ

[64] Ký âm au cũng được hiểu là sự liền mạch của ◌ꨁꨮ

[65] Các dấu âm ṛ, ḷ từng dùng trong từ vay mượn Sanskrit nhưng hiện nay về cơ bản ít xuất hiện trong chữ Cam Thrah truyền thống, song vẫn cần được nhắc đến nhằm đảm bảo tính đầy đủ của hệ thống

3.5. Bảng nguyên âm chính Pallava Campā

Các nguyên âm độc lập và dấu âm						Ghi chú
a	ā	i	ī	u	ū	
da	dā	di	dī	du	dū	
e	o	ai	Au			
de	do	dai	dau			
Ṛ	Ṝ	Ḷ	Ḹ			

3.6. Bán nguyên âm

	1	2	3	4
	Y	**R**	**L**	**V**
Ký âm Caṁ				
ICT	**ía[67]/ya**	**ra**	**la**	**va[68]**
Pallava Campā	kya ( )	tra ( )	kla ( )	kva ( )
Caṁ Thrah – hiện đại	kía -	tra -	kla -	kva -

[66] : Trong ngữ âm học hiện đại (IPA) các âm /r/ và /l/ không được xếp vào nhóm bán nguyên âm. Tuy nhiên, trong truyền thống ngữ pháp Sanskrit và trong cách phân tích chữ Caṁ Thrah chịu ảnh hưởng từ hệ Brahmi, r và l được xếp vào nhóm *antastha* – thường được dịch là "bán nguyên âm" theo tiêu chí hình thái và âm tiết học, chứ không theo phân loại cấu âm học hiện đại.

[67] Bán nguyên âm / – ía/ya,/j/: đúng nguyên tắc phiên âm là ya, cộng đồng quen sử dụng I (EFEO 2000). Việc chuyển Ya dài thành Ia ngắn không khó để nhận biết, tuy nhiên Ia lại trùng với nguyên âm I.

[68] Bán nguyên âm / - va,/w/: ở phiên bản đầu tiên, tôi vẫn sử dụng phiên âm là U (EFEO 2000). Tuy nhiên khá bất tiện khi đối chiếu với từ vựng Sankrit – nơi mặc định là VA, hơn nữa UA cũng trùng với nguyên âm U khi kết hợp tạo từ. Tiếng Caṁ trở nên khó khăn khi người học không nhận dạng và phát âm đúng các bán nguyên âm.

3.7. Bảng tổng hợp các dấu âm

- **Phiên âm các dấu âm Cam Thrah bổ sung hoặc biến đổi**

Các dấu âm chữ Cam Thrah bổng sung hoặc biến đổi							
Dấu nằm dưới phụ âm			Dấu âm nằm trên[69]		Phụ âm đặc biệt	Dấu đa vị trí	
◌	◌	◌	◌	◌	◌	◌◌	◌◌
â	va	la	é	ei	-ang	ē	uw

- **Dấu âm hoặc phụ âm đặt trên**

	1	2	3	4	5	6	7
	Nguyên âm					Phụ âm	
	◌	◌	◌	◌	◌	◌	◌
-a	-ā	-i	-ī	-é	-ei	-ṁ	-ang
Dha	Dhā	Dhi	Dhī	Dhék	Dhei	Dhaṁ	Dhang

- **Các dấu nguyên âm và bán nguyên âm đặt trước phụ âm**

1	◌	-e	deva		
2	◌	ai-	Dai		
3	◌	r -	Dra		

- **Các dấu âm đa vị trí**

1	◌◌	ō	Bhō		
2	◌◌	au	Bhau		

[69] Cả ba dấu ◌, ◌, ◌ đều liên quan đến cách đọc dấu ˘ trong Sankrit Campā

3	◌ေ◌်	ē	Bhē, śēḥ, pō	ꨩꨮ꩓, ꨕꨮꨯ꩓, ꨔꨮꨯ꩓	ꨔꨮ꩓
4	◌ꩻ◌်	uw	Bhuw	ꨩꨮꨯ꩓	

- **Dấu bán nguyên âm đặt sau phụ âm hoặc nguyên âm**

◌ꩻ -ía[70]/ya	ꨚꨮꨯ꩓, ꨚꨮꨯ꩓, ꨔꨮꨯ꩓ꨚ꩓	Cíiṁ/cyiṁ, aíā/ayā, ndíēp/ndyēp

- **Tổng hợp các dấu âm**

Ký âm ngắn (06)							**Ký âm dài (08)**						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
a	i	u	â[71]	va	é(m̃)	**ā**	**ī**	**ū**	**ā̃**	**vā**	**ē**	**o[72]/ ō**	**e**
ꨚ	◌ꩵ	◌ꩻ	◌ꩶ	◌ꩺ	◌ꩴ	◌ꩯ	◌ꩵ	◌ꩻꩯ	◌ꩶꩯ	◌ꩺꩯ	◌ꩴꩯ	◌ꩶ/◌ꩴꩯ	◌ꩯ/◌ꩴ
Các vần tiếng Việt tương ứng / xấp xỉ													
a	i	u	ư	oă	ơ	aa	ii	uu	ưư	va/oa	ơ ơ	o/ ô	e
ka	ki	ku	kâ	kva	Ké	Kā	Kī	Kū	Kā̃	Kvā	Kē	kō	ke

Nhị trùng âm (05)				
15	16	17	18	19
ai	au	ei	uw	ē
◌ꩰ	◌ꩴꩱ	◌ꩵ	◌ꩻꩱ	◌ꩴꩱ
Các vần tiếng Việt tương ứng / xấp xỉ				
ai	au/ao	ây/iy	Âu/uv	ê
kai	kau	kei	kuw	kē

- **Tổng hợp cụm nguyên âm, bán nguyên âm kết hợp của takai kvak ◌꩜ -va**

1	2	3	4	5	6	7
vei	**vi**	**vé**	**vai**	**vā**	**lva**	**vya**
꩜ + ◌ꩵ	꩜+◌ꩵ	꩜+◌ꩱ	꩜+◌ꩰ	꩜+◌ꩯ	꩜+◌ꩺ	꩜+◌ꩮ

[70] Theo nguyên tắc ghép từ bán nguyên âm thì nên phiên âm theo âm góc như R phiên âm thành r, L thành l, V thành v, Y thành y. Nhưng do thói quen sử dụng lâu dài, người Chăm hiện đại đã sử dụng Ia thay Y, Ua thay V. Tuy nhiên Ia lại trùng ký tự với dấu âm I - ◌ꩵ. Theo cách phiên âm của Aymonier và Moussay thì ◌ꩮ = j

[71] Có thể thay thế bởi ą = ◌ꩶ, ą̄ = ◌ꩶꩯ

[72] Dấu e có nguồn gốc từ nguyên âm đôi **ai** (amaik), o có nguồn góc từ **au** (praung),...vì thế bản chất e, o là nhị trùng âm. Nhưng trong phát âm hiện đại e, o là nguyên âm dài.

ꨤꩌ	ꨤꩍ	ꨤ꩎	ꨤ꩏	ꨤ꩑	ꨤꩋ	ꨤ꩒
kvei	kvi	kvé	kvai	kvā	klva	kvy

3.8. Bảng đối chiếu gần đúng nguyên âm Cam Thrah và hệ nguyên âm IPA

Các dấu âm Cam Thrah										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10/11	12
a	ā	u	ū	i	ī	**é**	**ẽ**	**â/ ã̂**	**o/ō**	**e**
ꨀ	◌ꩃ	◌ꩈ	◌ꩈꩃ	◌ꩉ	◌ꩊ	◌ꩅ	◌ꩃꩅ	◌ꩆ/ ◌ꩆꩃ	ꨁ/ꨄ◌/ꨄ◌ꩃ	ꨋꩌ/ꨄ◌
Nguyên âm IPA gần nhất										
æ	**ɑ:**	**ʊ**	**u:**	**ɪ**	**i:**	**ə**	**ɜ:**	**ʌ / ɐ:**	**ɒ/ ɔ:**	**e**

Nhị trùng âm						
13	14	15	16	17	18	19
ai	au	ei	uw	ē	oy/oi	ía/ íé/yé/jé
ꨁ◌	ꨄ◌ꩃ	◌ꩊ	◌ꩅ	ꨄ◌ꩅ	ꨄ◌ꩃꨩ/ꨄ◌ꩊ	◌ꩆ/◌ꩆꩅ
Nguyên âm IPA gần nhất						
aɪ	**aʊ**	**eɪ**	**əʊ**	**eə**	**ɔɪ**	**ɪə**

Ghi chú bảng 3.8:

-Tổ hợp vần **ꨄ◌ꩃꨩ / auy (ICT)** có giá trị âm gần với **/ɔɪ/ (IPA)**. Dạng này hiếm gặp trong từ vựng truyền thống của người Cam, tuy nhiên về mặt cấu trúc âm tiết, cách ghép vần này hoàn toàn hợp lệ, đặc biệt có thể xuất hiện trong tên riêng hoặc các trường hợp sáng tạo từ.

-Nhị trùng âm **ꨄ◌ꩊ / oi (ICT)** hiện chưa được ghi nhận trong các văn bản Cam cổ. Tuy nhiên, khả năng mở rộng hệ nhị trùng âm **/ɔɪ/ (IPA)** là điều đáng lưu ý trong bối cảnh hiện đại, khi người Cam có thể vay mượn từ vựng từ tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ khác.

-Lưu ý rằng hệ thống nguyên âm của Cam Thrah phản ánh nền tảng lịch sử bắt nguồn từ hệ chữ Brahmi script và các biến thể phát triển của nó tại Đông Nam Á. Vì vậy, hệ thống này có sự tương đồng đáng kể với các hệ âm của Sanskrit, Pali và các ngôn ngữ thuộc họ Indo-European languages cổ. Trên cơ sở đó, hệ nguyên âm Cam Thrah có thể được đối chiếu và ánh xạ tương đối hiệu quả với hệ 19 nguyên âm IPA của tiếng Anh.

3.9 Bảng đối chiếu ký hiệu nguyên âm dài và nhị trùng âm trong Cam Thrah

Một số nguyên âm chứa dấu dài và cách viết thông dụng									
	ꨀ	◌ꨥ	◌̃	◌̃ꨥ	◌ꨩ	◌ꨩ	◌ꨯ	◌ꨯꨥ	ꨆ◌◌̆[73]
ICT	a	ā	u	ū	i	ī	ạ / â	ạ̄ / ā̂	ē
Phổ biến	a	aa	u	uu	i	ii	â	ââ	eé
IPA	a	aː	u	uː	i	iː	ʌ	ɐː	eə

Ví dụ:

ꨀꨥ	ICT	Phổ biến	Ghi chú
ꨨꨩꨮ	Mūk	Muuk	
ꨤꨯ̄	Hā̂ / hạ̄	Hââ	
ꨧꨤꨥ	Mahā	mahaa	
ꨤꨩꨮ	Rīk	riik	
ꨆꨚꨧꨀꨮ[74]	dēbata	Deébata	

[73] ꨆ◌◌̆ : Là nhị trùng âm

[74] ꨆꨚꨧꨀ = debata là dạng viết chính xác hơn.

PHẦN 4. ỨNG DỤNG

4.1. Tiếng Chăm ứng dụng trong xu hướng mới

Caṁ Thrah với nền tảng kế thừa trực tiếp từ Sanskrit Campā và Pallava Campā, đã duy trì sự ổn định và phát triển liên tục trong hơn ba thế kỷ. Hệ thống chữ viết này không chỉ là phương tiện ghi chép mà còn là một di sản văn hóa viết quan trọng, góp phần bảo tồn và truyền tải những giá trị lịch sử, tri thức, tín ngưỡng và sinh hoạt xã hội của cộng đồng Chăm, đồng thời đóng góp cho kho tàng văn hóa chung của Việt Nam, khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, quá trình gián đoạn phát triển trong nhiều thế hệ đã ảnh hưởng đáng kể đến việc hiện đại hóa Caṁ Thrah trong bối cảnh xã hội đương đại – một thời đại mà giao lưu văn hóa, khoa học – kỹ thuật, và công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ. Chính sự gián đoạn này tạo ra khoảng cách nhất định giữa hệ thống chữ viết truyền thống và nhu cầu sử dụng thực tế ngày nay.

Trong bối cảnh ấy, việc bổ sung, vay mượn hoặc sáng tạo thêm các ký tự mới để diễn đạt đầy đủ các âm vị, khái niệm, hoặc cấu trúc ngôn ngữ hiện đại là điều khó tránh khỏi. Đây không chỉ là phản ứng tự nhiên của một ngôn ngữ sống, mà còn là xu hướng tất yếu khi cộng đồng bước vào quá trình hiện đại hóa và hội nhập. Việc tiếp tục phát triển Caṁ Thrah không làm mất đi giá trị truyền thống, mà ngược lại, giúp bảo tồn di sản một cách linh hoạt, thích ứng và bền vững, đảm bảo rằng chữ viết Chăm có thể đồng hành với đời sống xã hội hôm nay và cả tương lai.

Bản thân người viết là một người Chăm đang sống trong hiện tại, trong một thời đại mà Caṁ Thrah đang đối diện với nhiều thách thức trong việc duy trì sự hiện diện và giá trị của mình. Chính vì vậy, người viết vô cùng hoan nghênh mọi nỗ lực sáng tạo, mọi sáng kiến cải tiến và mọi đề xuất phát triển Caṁ Thrah – dù đến từ cá nhân, nhóm nghiên cứu hay cộng đồng. Mỗi đóng góp, dù nhỏ hay lớn, đều là một phần quan trọng giúp chữ viết của dân tộc tiếp tục hít thở, vận động và trưởng thành trong bối cảnh mới.

Caṁ Thrah không chỉ là một di sản cần được bảo tồn, mà còn là một thực thể sống, có quyền được thích ứng và phát triển cùng nhịp thở của thời đại. Việc khuyến khích đổi mới, đề xuất bổ sung ký tự, hoặc mở rộng hệ thống ghi âm không phải là sự "phá vỡ truyền thống", mà là cách để truyền thống bước tiếp, bền bỉ và tự tin hơn trên con đường tương lai.

Trong bối cảnh Việt Nam với văn hóa đa dạng, hội nhập và giàu truyền thống, Caṁ Thrah đóng vai trò không chỉ trong việc bảo tồn bản sắc Chăm mà còn là một mảnh ghép quan trọng trong bức tranh văn hóa chung của đất nước. Sự phát triển của Caṁ Thrah góp phần làm phong phú hơn đời sống tinh thần, giáo dục, và nghiên cứu học thuật, đồng thời kết nối cộng đồng Chăm với các giá trị văn hóa Việt Nam và quốc tế.

4.2. Áp dụng phiên âm một số văn bản Cam Thrah

- ***Kinh rẩy nước thuốc***

Trong tác phẩm "Lễ Nghi Cuộc Đời của Người Chăm Ahiér" (2015), tác giả Sử Văn Ngọc đã liệt kê hàng trăm bài kinh còn được cộng đồng Cam sử dụng trong sinh hoạt tôn giáo. Trong số đó, có nhiều bài kinh được sáng tác hoặc ghi chép bằng ngôn ngữ Phạn (Sanskrit), còn chữ Cam Thrah chỉ giữ vai trò phiên âm. Chính vì vậy, với vốn từ vựng hiện nay, việc giải nghĩa toàn bộ nội dung các bài kinh này gặp nhiều khó khăn.

Một ví dụ tiêu biểu là bài kinh "Kinh rẩy nước thuốc[75]", trong đó đoạn văn mang tính chất Sanskrit nhưng được ghi lại bằng Cam Thrah. Trường hợp này cho thấy việc phiên âm Cam Thrah theo hệ thống IAST Cam Thrah (ICT) là hoàn toàn phù hợp. Hệ thống ICT bảo đảm khả năng truy ngược, giúp:

- Đối chiếu lại các gốc từ Sanskrit,

- Tra cứu từ vựng,

- Giải nghĩa chính xác hơn,

- Mở rộng kho từ vựng Cam Thrah trong nghiên cứu và đời sống.

Dưới đây, xin chép lại toàn bộ bài kinh bằng chữ Cam Thrah, kèm theo phiên âm ICT tương ứng.

Lưu ý: Bài kinh này đã được sao chép nhiều lần so với bản gốc – bản gần gũi với Sankrit Campā hơn. Nên việc truy nguyên từ gốc trở nên rất khó khăn. Có thể đó cũng là lý do tác giả cuốn sách đã không dịch thuật bản kinh này.

Kinh rẩy nước thuốc [76]	Phiên âm ICT
ꨔꨯ꩓ ꨤ꩓ ꨤ꩓ ꨕꨮꨚ ꨔꨮꨛ ꨌꨯꨘ ꨔꨯꨛ ꨛꨘꨯ ꨛꨘꨮꨘ ꨘꨛꨛ꩓ ꨛꨯꨘ꩓ꨕꨮꨛ꩓ ꨘꨌꨯꨘ꩓ ꨓꨤ ꨔꨯ ꨔꨯꨘ ꨘꨛꨛ꩓ ꨚꨘꨯ ꨘꨯꨘ ꨕꨮꨛ꩓ ꨘꨯ꩓ ꨔꨯꨛ꩓ ꨌꨕꨯ꩓ ꨔꨯꨛ꩓ ꨯꨘ ꨛ ꨔꨯꨛ꩓ ꨔꨯ ꨘꨯ꩓ꨔꨯ ꨘꨯꨘ꩓ ꨔꨯꨘ꩓ ꨯꨘ꩓ ꨛꨘꨯꨘ꩓ ꨘꨌꨯꨘ꩓ ꨯꨘ꩓ꨛꨛꨌꨛ꩓ ꨔꨯꨘ꩓ꨘꨘ꩓ ꨚꨔ ꨯꨘ꩓ ꨔꨯꨛ꩓ ꨔꨯ ꨘꨘꨘ꩓ ꨯꨘ꩓ ꨛꨘꨯꨘ꩓ꨚꨯ ꨯꨘꨯꨘ꩓ ꨛꨌꨔꨯꨛ꩓ ꨌꨔꨯꨛ꩓꩷[77]ꨔꨯꨘ꩓ ꨯꨛꨛ꩓ ꨛꨘꨘ꩓ ꨘꨌꨯꨘ꩓ ꨚꨔ ꨔꨯꨘ꩓ ꨘꨮꨛ꩓	Dī ong rū rū bram mak ing ngap Kaśi kamul lak, kasitrvai tapraung Bu bā bil lak, ulā cit trak tvei Yasā krauṁ mak si ka thép di limai Tamā̃ jiéng sā patiṇ iṇā̃ sikatōk Bithaṇ bai rā śak di ṇaṇ Si kasupiḥ suṇap padauk dēbitā Pak kaṇ iṇā̃ bai bit trak

[75] Tên bài kinh: Sử Văn Ngọc (2015)

[76] Sử Văn Ngọc (2015, tr.659 – tr.663)

[77] Dấu ꩷◌◌̆ như đã đề cập rằng khi dấu ē khi không kết hợp với phụ âm kết thúc từ, được Cam Thrah viết dài hóa bằng cách thêm "baluv". Bản chất của dấu ē đã là nhị trùng âm. Từ dēbitā viết thông dụng trong Agal là Debata - ꨕꨛꨛꨓ gần Sankrit Campā hơn.

ꨚꨯꨰ ꨚꨰ ꨕꨰꨟꨮ ꨚꨰ ꨚꨮꨚ ꨝꨰ ꨟꨯꨚꨟ	Yaḥ di limai di ṇaṇ si katōk
ꨝꨝꨰ ꨘꨮꨚ ꨟꨯ ꨚꨮꨛꨟ ꨟꨯꨝ ꨚꨯꨘꨰꨯ	Pasei ńgaṇ ralang daṇuk kayā mamiḥ
ꨚꨯꨝ ꨚꨮꨚ ꨕꨮꨛꨟ ꨝꨯꨕꨮꨛꨟ ꨚꨯ ꨚꨯꨝꨚ	Matā caṇ trâk haṇrâk ṇang cakaṇ
ꨟꨮꨚꨟ ꨝꨰꨝꨚꨝ ꨝꨛꨮꨚ ꨟꨯꨟꨰꨟ ꨚꨯꨘꨟ ꨚꨯꨘꨯ	Taak sikacap suṇaḥ padauk marai matâḥ
ꨚꨮꨟ ꨚꨯꨘꨮ ꨝꨛꨯꨚꨚ ꨘꨯꨟ ꨚꨯꨟ ꨕꨮꨟꨮ ꨚꨰ ꨚꨮꨚ	Yū bańgū suuṇ buḥ dalaṁ limai di ṇaṇ
ꨝꨰꨝꨚꨟ ꨟꨯꨟ ꨟꨮꨯ ꨚꨯꨕꨮ ꨚꨯꨝ ꨕꨮꨛꨟ	Sikadak ralang pō jatvei yasā krauṁ
ꨚꨯꨝ ꨚꨯꨰꨯ ꨚꨰ ꨚꨮꨚ ꨟ ꨟꨯꨚꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯ ꨚꨰ ꨕꨮꨟꨮ ꨝꨛꨯ ꨚꨯꨚ ꨚꨯꨝ	Mak jéḥ di ṇaṇ kā acaṇ yayā di limai pur bak
ꨘꨮꨮꨰ ꨟꨮꨯꨟ ꨟꨯꨰ ꨚꨮꨛꨟ ꨚꨯꨟꨯꨝ ꨘꨛꨯꨟ ꨟꨮꨛꨟ ꨚꨯꨚꨯꨝ ꨘꨮꨯꨚꨯ ꨘꨯꨚꨯ	Ńgvei auṁ aṁ di braṁ marai tuyā jrauṁ yaṇamā̃ tvahaḥ
ꨟꨯꨝ ꨚꨯꨝꨚ ꨚꨯꨝꨯ ꨚꨰ ꨕꨮꨟꨮ ꨟꨛ ꨯꨚꨯꨝ	Tōk śatak jap di limai ut tarak
ꨘꨮꨮꨰ ꨟꨮꨯꨟ ꨘꨰ ꨚꨮꨛꨟ ꨚꨰ ꨚꨯꨚꨯꨟ ꨯꨟꨯꨚꨯꨟ	Ńgvei auṁ aṁ braṁ di Camut tayē
ꨟꨮꨚꨟ ꨚꨯꨟ ꨟꨯꨟꨯꨚꨯꨟ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨝꨯꨘꨯ	Jrauṁ mang rayauṁ yaṇ matvei haḥ
ꨟꨯꨝ ꨚꨯꨝꨚ ꨚꨯꨛ ꨚꨰ ꨕꨮꨟꨮ ꨝꨯꨚꨯꨚ ꨟꨯꨚꨯꨚ	Tōk śatak jap di limai kaṇaṇ acaṇ
ꨚꨯꨚꨰꨝꨯꨝ ꨝꨯ ꨮꨚꨰ ꨟꨯꨚꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯꨚ	Yabitak sā drei acaṇ yaṇaṇ
ꨚꨯꨝ ꨚꨯꨟꨯꨯ ꨟꨯꨝ ꨝꨯ ꨚꨯꨝꨚ	Jap mahē tōk rā śatak
ꨚꨯꨛ ꨚꨰ ꨕꨮꨟꨮ ꨟꨰꨯ ꨚꨯꨝꨚ ꨚꨰꨯꨚꨯ ꨘꨰꨚꨯ	Jap di limai cakaṁ ghak miṇ siṇâḥ
ꨚꨯꨛ ꨚꨯꨟꨯꨟꨯ ꨚꨰ ꨘꨯꨟ ꨚꨯꨝꨚ ꨮꨚꨰ ꨟꨯꨚꨯꨚ ꨝꨯꨚꨯꨚ ꨘꨮꨯꨚꨯ	Jap maahē di pur bak ńgvei auṁ aṁ yaṇamā̃ tvahaḥ
ꨟꨯꨝ ꨝꨯ ꨚꨯꨝꨚ ꨚꨯꨛ ꨚꨰ ꨕꨮꨟꨮ	Tōk rā śatak jap di limai
ꨚꨯꨝ ꨟꨯꨚꨯꨚ ꨮꨚꨰ ꨘꨮꨯꨚꨯ ꨝꨯꨚꨯꨚ ꨘꨯꨚꨯꨚ	Dak caṇâk ńgvei auṁ aṁ yaṇamā̃ tvahaḥ
ꨟꨯꨝ ꨝꨯ ꨚꨯꨝꨚ ꨚꨯꨛ ꨚꨰ ꨕꨮꨟꨮ	Tōk rā śatak jap di limai
ꨁꨯꨟ ꨮꨚꨰ ꨘꨮꨯꨚꨯ ꨝꨯꨚꨯꨚ ꨘꨯꨚꨯꨚ	Tâḥ ńgvei auṁ aṁ braṁ yaṇamā̃ tvahaḥ
ꨟꨯꨝ ꨝꨯ ꨚꨯꨝꨚ ꨚꨯꨛ ꨚꨰ ꨕꨮꨟꨮ	Tōk rā śatak jap di limai
ꨁꨯꨟ ꨮꨚꨰ ꨘꨮꨯꨚꨯ ꨕꨯꨟꨯ ꨝꨯꨚꨯꨚ ꨘꨯꨚꨯꨚ	Tâḥ ńgvei auṁ aṁ kaṇaṁ yaṇamā̃ tvahaḥ
ꨟꨯꨝ ꨝꨯ ꨚꨯꨝꨚ ꨚꨯꨟꨯ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨝꨯꨚꨯꨚ ꨝꨯꨚꨯꨚ	Tōk rā śatak jéḥ ṇaṇ ṇaréḥ eśaṇ padéng
ꨚꨯꨚꨯ ꨚꨯꨚꨯ ꨝꨯꨚꨯꨚ ꨘꨮꨯꨚꨯ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨝꨯꨚꨯꨚ ꨝꨯꨚꨯꨚ	Daś śak pacit pō jā si di padhuk
ꨕꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨘꨮꨯꨚꨯ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯꨚ	Bai thuṇ tvei yasā krauṁ mak kaṇaṇ dar tak
ꨚꨯꨝ ꨟꨯꨚꨯꨚ ꨟꨯꨚꨯꨚ ꨝꨯꨚꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯꨚ	Jap tōk di limai pur bak
ꨁꨯꨟ ꨚꨰ ꨕꨮꨟꨮ ꨚꨯꨟ ꨚꨰ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨘꨯꨚꨯꨚ	Tâḥ di limai buḥ di dak caṇak
ꨘꨮꨮꨰ ꨟꨮꨯꨟ ꨟꨮꨚꨟ ꨝꨯꨚꨯꨚ ꨘꨮꨯꨚꨯꨚ	Ńgvei auṁ jrauṁ yaṇamā̃ tvahaḥ
ꨟꨯꨝ ꨚꨰ ꨕꨮꨟꨮ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨘꨯꨚꨯꨚ ꨟꨯꨟ ꨝꨯꨚꨯꨚ ꨘꨮꨯꨚꨯꨚ	Tōk di limai dak caṇak tuḥ yaṇamā̃ tvahaḥ
ꨟꨯꨝ ꨚꨰ ꨕꨮꨟꨮ ꨟꨯꨝ ꨘꨯꨚꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯꨚ	Tōk di limai pai Camak
ꨟꨯꨟ ꨚꨰ ꨕꨮꨟꨮ ꨘꨯꨚ ꨘꨯꨚꨯꨚ	Tuḥ di limai ut tarak
ꨘꨮꨮꨰ ꨚꨯ ꨮꨚꨯ ꨝꨯꨚꨯꨚ ꨘꨯꨚꨯꨚ	Ńgvei kaṁ śaṁ yaṇamā̃ tvahaḥ
ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨘꨯꨚꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨚꨯꨚꨯꨚ ꨘꨯꨚꨯꨚ ꨘꨯꨚ ꨘꨯꨚ	Kaṇaṇ acaṇ yamak pasei aṇ ralang

ꨌꨛꨯ ꨡꨌ ꨌꨔꨌꨯ ꨌꨠꨛꨯ ꨡꨣ ꨡꨌꨯ	Pik cap suṇap padauk di ṇaṇ
ꨡꨣ ꨕꨪꨮꨡ ꨠꨣꨯ ꨡꨕꨪ, ꨡꨯꨪ ꨠꨯꨪ ꨓꨌꨯ ꨡꨡꨌꨯ ꨠꨯꨪ ꨠꨭꨡꨪ ꨌꨯꨪ ꨭꨪ ꨭꨪ ꨌꨡ ꨡꨌꨡꨪ ꨖꨡꨌꨠ ꨓꨡꨕꨪꨡꨯ ꨓꨌꨯ ꨖꨠ ꨌꨡ ꨪꨪ ꨌꨡꨯꨯ ꨓꨌꨣꨠ ꨡꨪꨡꨯ ꨠꨯꨣ ꨡꨣ ꨯꨪ ꨡꨌꨪ ꨡꨯꨯ ꨓꨌꨣꨠ ꨡꨪꨠ ꨡꨣ ꨌꨕ ꨌꨖꨯꨯ ꨌꨔꨡ ꨌꨡ ꨯꨪꨯ ꨓꨣꨡꨡꨣꨠ ꨯꨪ ꨡꨌꨡ ꨠꨭꨕ ꨡꨯꨯ ꨭꨖꨯ ꨡꨯꨯ ꨡꨣ ꨌꨕ ꨌꨖꨯꨯ ꨌꨡ ꨖꨠ ꨡꨯꨯ ꨓꨯꨯ ꨡꨣ ꨌꨡꨡꨯ ꨓꨌ ꨡꨯꨯ ꨌꨠꨯ ꨡꨣ ꨓꨌꨯ	Di limai śēḥ maléng, ńgvei auṁ ak Śarak auṁ jrauṁ hauṁ traṁ braṁ karaṁ yaṇamā̃ tvahaḥ Ṕaraliṇ ṇak tul kacaṁ bā kaṇaṇ Ṇaréḥ eśaṇ pō jā tvei yatā mak ṇaréḥ El di ralang kaṇvéṇ subā síaṁ dik Ṕāmamiḥ tvei yasā krauṁ mak grvak bak Di rakang kaṇvéṇ saṁ tuk riyā Ak di pathar ṇā̃ bak parai di ṇaṇ
ꨓꨌꨯ ꨌꨡꨪꨯ ꨨꨯꨯ ꨓꨡꨡꨡꨯ ꨡꨭꨕꨯ ꨖꨕꨣ ꨥꨨꨯ ꨡꨪꨯ ꨡꨌꨓ ꨓꨯꨯ ꨌꨯꨣ ꨨꨡꨪ ꨡꨭꨕꨯ ꨓꨯꨯ ꨨꨡꨪ ꨓꨯꨯ ꨓꨌꨓ ꨌꨯꨣ ꨡꨪꨠ ꨡꨯꨌ ꨌꨯꨯ ꨨꨡꨯ, ꨓꨡꨌꨓ ꨥꨨꨯ	Cakaṁ rabik krak ṕāriyā yēt Tuḥ prait tik thaṇ ṇak pataḥ habuw Brei yēt dak brei bak thaṇ patiḥ Tvei yasā krauṁ mak, kaṇaṇ trvai
ꨓꨌ ꨣꨓꨯ ꨌꨨꨯꨓꨯ ꨡꨓꨓ ꨓꨯꨯ ꨔꨪꨯ ꨨꨪꨓꨡ ꨠꨠꨣ ꨨꨪꨓꨡ ꨓꨌꨕꨣ ꨣꨕꨯ ꨡꨣ ꨡꨣ ꨓꨡꨡꨣ ꨡꨪꨯ ꨡꨣꨓ ꨌꨯꨯ ꨓꨌꨡꨓ ꨨꨣ ꨌꨯꨯ ꨌꨡꨣ ꨌꨠꨣꨓ ꨓꨌꨯꨓ ꨧꨓ ꨡꨣ	Tap uṇ patruṇ daś śak klau iṅ galaiḥ Iṅ taṇâḥ ṕō jā di śamat Tik thaṇ ṇak kaṇaṇ buḥ ralang Ramaḥ sutōk kaṇvéṇ ńgaṇ si tōk
ꨡꨡꨌꨯ ꨔꨪꨡꨡꨣ ꨡꨡꨌꨯ, ꨡꨠꨣꨯ ꨡꨡꨌꨯ ꨓꨌꨓ ꨡꨨꨯ ꨡꨯ ꨡꨠꨤꨡ ꨡꨯꨯ ꨨꨪꨓꨡ ꨒꨠꨯꨯ ꨓꨡꨡ ꨤꨡ ꨒꨠꨓꨯꨤ ꨡꨯꨯ ꨨꨪꨓꨡ ꨧꨓꨡ ꨡꨪ ꨡꨠꨡ ꨓꨡꨧꨯ ꨒꨠꨯꨯ ꨡꨠꨯꨤ ꨡꨪ ꨧꨯꨯ ꨓꨡꨡ ꨓꨌꨪ)	Śarak ṕāramat śarak, jatōk śarak kaṇaṇ Baruw mang mahē mak brei alak kabā síaṁ aṇarai Mak braḥ buḥ di śalā kamul alak Jańgai di mul tak ni.

- ***Một số văn bản khác***

ꨒꨠꨯ ꨡꨠꨓꨡ ꨠꨓꨓꨡ ꨌꨡꨡꨡ	Trích: Kinh tẩy uế đất[78] (ICT)
ꨡꨣ ꨒꨟ ꨓꨡꨡꨡ ꨡꨤꨡꨡ ꨓꨠꨡꨡꨣ ꨨꨓꨓ ꨡꨡꨓꨓ ꨓꨣ	Dī ong ṇamaś śabai kayōng drei yakū ni
ꨡꨪꨓꨓ ꨡꨯ ꨓꨓ ꨠꨡꨡꨓ ꨡꨣ ꨌꨯ	Baru mang kuw tabiak di sang
ꨓꨓ ꨠꨡꨣ ꨤꨓ ꨠꨓꨣ ꨠꨓꨓꨠ	Kuw mbōh nai Inā̃ Garut
ꨓꨠꨠꨯ ꨤꨓ ꨠꨓꨣ ꨠꨤꨓ ꨠꨌꨓ ꨌꨡ ꨠꨓꨣ ꨌꨡꨡꨓ	Cagaung nai lnā̃ garai par taṕa tasik
ꨤꨠꨓꨓ ꨠꨠꨡꨓ ꨠꨡꨡꨯ ꨡꨣꨡꨡꨓ ꨨꨡꨡꨓ	Laik kalik tamā̃ jiéng biśan limaḥ
ꨤꨠꨓꨓ ꨓꨠꨡꨓ ꨠꨡꨡꨯ ꨒꨡꨡ ꨠꨓꨓꨓ ꨒꨡꨡ ꨠꨓꨓꨡ	Laik jalaḥ tamā̃ jiéng aiā̃ ñjak aiā̃ ñjar
ꨤꨠꨓꨓ ꨓꨡꨠꨡ ꨠꨡꨡꨯ ꨒꨡꨡ ꨠꨓꨓꨓ ꨒꨡꨡ ꨠꨓꨓꨡ	Laik labang idung tamā̃ jiéng labang
ꨤꨠꨓꨓ ꨠꨡꨡ ꨠꨓꨓꨡ ꨠꨡꨡꨯ ꨠꨡꨡ ꨡꨡꨡ ꨡꨣ	śadaṁ dva
ꨤꨠꨓꨓ ꨡꨡꨣ ꨠꨡꨡꨯ ꨡꨡꨯ ꨓꨡꨡ ꨓꨡꨓ	Laik matā tamā̃ jiéng haluw cék

[78] Sử Văn Ngọc (2015)

ꨌ	ꨆꨯ ꨩꨯ ꨖꨖꨮꨛ ꨄꨯꨡ ꨆꨚꨯ	Trích: Lục tục trong cộng đồng Chăm[79] (ICT)
ꨑ ꨓ ꨌ ꨒ	ꨖꨖꨛ ꨓꨚꨛ ꨌꨖꨛ (ꨌꨮ ꨆꨮ ꨌꨖꨛ ꨆꨯꨑ ꨖꨯꨆ ꨩꨯ ꨆꨯ ꨓꨮꨖꨯ ꨈꨮꨓ ꨆꨖꨮ ꨆꨩ ꨆꨩ ꨑꨑ ꨆꨄꨯ ꨆꨄꨈꨛ ꨆꨩ ꨆꨩ ꨖꨯ ꨑꨯꨑ ꨖꨄꨯ ꨓꨚꨛ ꨆꨮ ꨑꨯꨮ	Adat muk caik brei kei caik píéḥ Ńgap yang parang biṅgū Libik padéng kut pathat oḥ pagan pagauk Kut pathat ṇaṇ jéḥ ṇagar muk kei urang

4.3. Ứng dụng sử dụng Caṁ Thrah để phiên âm Sankrit Campā

4.3.1. Ngày và tháng

- Ngày/ harei/ vāra:

Thứ	Sankrit (IAST)	Caṁ (ICT)	Hành tinh	Thần chủ quản	Gốc nghĩa
Chủ nhật	Ravivāra/ Āditya	Adit	Mặt trời	Ravi / Sūrya	Sáng – đỏ
Thứ hai	Somavāra	Sōṁ	Mặt Trăng	Soma	Mát – nước
Thứ ba	Maṅgalavāra	Aṅgal /aṅgar	Mars	Maṅgala / Skanda	Chiến tranh
Thứ tư	Budhavāra	But	Mercury	Budha	Trí tuệ
Thứ năm	Guruvāra/ Bṛhaspati	Jip	Jupiter	Bṛhaspati /bri:.ɦɐs.pɐ.ʈi/	Guru
Thứ sáu	Śukravāra	Śuk	Venus	Śukra	Sáng – đẹp
Thứ 7	Śanivāra	Śanacar	Saturn	Śani	Nghiệp

- Tháng/ balaṇ/ māsa:

Tháng	IAST	IPA [80]gần nhất	ICT (balaṇ)	Ý nghĩa
1	Chaitra	/ˈʧaiʈrɐ/	Sā	Tháng hoa nở, gắn với sao *Chitra*
2	Vaiśākha	/vaiˌʂɑːkʰɐ/	Dvā	Liên quan sao *Viśākhā*
3	Jyaiṣṭha	/ˈʤjɛʂʈʰɐ/	Kluw	Tháng nóng nhất, sao *Jyeṣṭhā*
4	Āṣāḍha	/ɑːˈʂaːɖʱɐ/	Pāk	Mùa mưa đầu
5	Śrāvaṇa	/ˈʂraːʋɐɳɐ/	Limā̃	Mùa mưa lớn
6	Bhādrapada	/ˈbʱaːɖrɐpɐɖɐ/	Ṇaṁ	Liên hệ sao *Bhādra*

[79] Sử Văn Ngọc và Sử Thị Gia Trang. (2010). Lục tục trong cộng đồng Chăm
[80] https://vedikheritageblog.wordpress.com/

7	Āśvina	/ˈaːɕvɪɲɐ/	Tajuḥ	Tháng mùa thu
8	Kārttika	/ˈkaːrʈʈikɐ/	Dalipaṇ	Tháng lễ hội *Dīpāvalī*
9	Mārgaśīrṣa	/ˈmaːrgɐʂiːrʂɐ/	Sālipaṇ	Khởi đầu mùa đông
10	Pauṣa	/ˈpaʊʂɐ/	Sāpluḥ/ puiś[81]	Tháng giá lạnh
11	Māgha	/ˈmaːgʱɐ/	Māk / ṁak	Tháng nghỉ lễ tắm sông
12	Phālguna	/ˈpʰaːlgunɐ/	Phāl	Tháng lễ hội *Holi*

- Rāśi – cung chiêm tinh.

Có 12 Rāśi: Meṣa, Vṛṣabha, Mithuna, Karkaṭa, Siṁha, Kanyā, Tulā, Vṛścika, Dhanus, Makara, Kumbha, Mīna.

4.3.2. Ứng dụng trong bia ký

Trong trường hợp bia ký ký hiệu C.1 tại Bửu Sơn, Đồng Nai và bia ký C29 B Pō Inā Nagara, C43 Bia ký Drang Lai.

Bia ký ký hiệu C.1	
Griffiths, A. (2014). *Études du corpus des inscriptions du Campā, VI: Epigraphical texts and sculptural steles produced under the Vīrabhadravarmadevas of 15th-century Campā.* Paris: École française d'Extrême-Orient. Links: https://isaw.nyu.edu/publications/inscriptions/Campā/inscriptions/C0001.html	
(1) || ꤮ || ||svasti|| pu poṁ ku nan· sūnnu[82] (2) yāṁ poṁ ku śrī jayasiṁhavarmmadeva (3) urāṁ ṅauk· glauṅ· vijaya paripāla rāṣṭra siṁ tmuṁ (4) jaya di nagara yvan· ma°udyāṇna gulāc· tok· nagara	(1)[83] || ꤮ || ||ꤱꤢꤢꤰꤱ[84]|| ꤱꤢꤢꤰ ꤢ ꤱꤢꤢꤰ[85] ꤱꤢꤢꤰ (2)ꤱꤢꤢꤰ ꤢꤢꤰ ꤢ ꤱꤢꤢꤰꤱꤢꤢꤰꤱꤢꤢꤰꤱꤢꤢꤰꤱꤢꤢꤰꤱꤢꤢꤰꤱꤢꤢꤰ (3)ꤱꤢꤢꤰ ꤢꤢꤰꤱ ꤢꤢꤰꤱꤢꤢꤰꤱꤢꤢꤰꤱꤢꤢꤰꤱꤢꤢꤰꤱꤢꤢꤰꤱꤢꤢꤰ ꤱ

(5) braḥ kānda nī yuddha aneka siṁ tmuṁ gulāc· jeṁ nagara ca- (6) mpa di śaka loka aṣṭārdhanalaḥ ṇrapaḥ pakraṁ ttha tri (7) bhavanākrānta nī ṅan· ri jittasatrāsi siṁ tmuṁ jaya di kvīra (8) tmuṁ vuḥ bhogopabhoga yathādeva liṅga vukaṁn· riṁ siṁ jmai tmuṁ (9) jeṁ nagara kvīra jeṁ nagara Campā sadākāla |	(5)ꨕꨪꨚꨯ ꨟꨘꨚꨮ/ꨟꨘꨮ ꨚꨭ ꨥꨚꨮꨥ ꨣꨚꨊꨮꨟ[87] ꨟꨭ ꨚꨛꨮ ꨊꨟꨘꨚ ꨊꨮꨚ[88] ꨚꨭꨊꨮ ꨣꨚꨟ (6)(ꨣꨚꨟ) ꨚꨭ ꨥꨮ ꨊꨟꨚ ꨣꨚꨮꨘꨚ ꨚꨮꨟꨘꨚꨭꨊꨚ ꨕꨚꨮꨯ ꨟꨮꨚ ꨚꨕꨮ ꨚꨮ (7)ꨥꨮꨚꨭꨚꨕꨮꨘꨚ ꨚꨭ/ꨚꨭ ꨯꨚꨘ ꨟꨭ ꨯꨭꨘꨚꨟꨮꨕꨭ ꨟꨭ ꨚꨛꨮ ꨯꨟꨥ ꨯꨭ ꨕ꩓[89] (8)ꨚꨛꨮ ꨚꨮꨚ/ꨊꨚ ꨊꨟꨮꨊꨟꨮꨊꨟꨮ ꨯꨟꨮꨘꨊꨚꨮ ꨕꨭꨘꨚꨮ ꨚꨮꨟꨮꨘ ꨟꨭ ꨟꨭ ꨯꨟꨊꨚ ꨚꨛꨮ (9)ꨊꨯ ꨚꨊꨚ ꨕ꩓ ꨊꨯ ꨚꨊꨚ ꨣꨚꨟ ꨟꨯꨯꨕꨊꨮ[90]

Bia ký ký hiệu C29 B – tại tháp Pō Inā Nagara, Nha Trang, Khánh Hòa	
Schweyer, A.-V. (2005). *Po Nagar de Nha Trang. Seconde partie : Le dossier épigraphique.* Paris: École française d'Extrême-Orient (EFEO).	
Oṁ Namaś śivāya (1) || ⌘|| ||svasti|| nī mūla ja padyāp ya pvāc (2) sāhasa pu poṁ (poṁ) tana rayā Indravarmma pu (3) ciy (ciṁ) śrī harideva urāṅ (urāṁ)[91] Śilāvandhavijaya (4) vuḥ pak yāṅ (yāṁ) poṅ (poṁ) ku śrī Indravarmmaśiva (5) liṅgeśvara svāl mauk […] yāṅ (yāṁ) kru (6) ṇā inā ja dyāp 3 drei (driṁ) ||	ꨓ ꨚꨭꨯꨚ ꨣꨮꨣꨭꨟ (1)|| ⌘|| ||ꨟꨮꨘꨮꨟ|| ꨚꨭ ꨡꨮꨯ/ꨡꨮꨯ ꨟꨭ ꨟꨚꨟꨭꨟ ꨯꨭ ꨟꨮꨚ (2) ꨟꨮꨟꨟ ꨟꨯ/ꨟꨯ ꨊꨚꨯ ꨊꨚꨯ/ ꨊꨚꨟꨟ ꨟꨯꨟ ꨊꨚꨘꨚꨯꨚꨭ ꨟꨯ (3) ꨚꨮ ꨚꨣꨮ ꨟꨟꨮꨘꨚꨯ ꨚꨟꨮ/ ꨚꨟ/ ꨚꨟꨮꨣ ꨣꨮꨘꨮꨣꨚꨯꨚꨣꨮꨟꨭꨯ (4) ꨡꨯ ꨟꨭ ꨯꨮ/ꨯꨮ/ꨯꨮꨣ ꨊꨚꨯ ꨭ ꨚꨣꨮ ꨊꨚꨘꨚꨯꨚꨣꨟꨚꨣꨮ (5) ꨊꨮꨣꨊꨭꨚꨘ ꨟꨮꨊ ꨊꨮꨟꨟ […] ꨯꨮ ꨚꨭ (6) ꨚꨮ ꨊꨚꨚꨮ ꨯꨭ ꨯꨮꨟꨭ ꨊ ꨚꨣꨮ ||

[87] Nguyên âm a ngắn ở cuối từ thường được lược bỏ, đồng thời phụ âm đứng trước a sẽ được dùng để kết thúc từ. Hoặc để nhấn mạnh từ đó thường thì Caṁ Thrah sẽ thêm phụ âm cuối là K(ꨟ). Như Śibaya – śibayak, dakṣṇa – dakṣṇak, Sidhi – Sidhik, svasti – svattik,…(hoặc còn các quy tắc khác liên quan đến âm kết thúc từ).

[88] Nguyên âm e phân biệt rõ với dấu ō

[89] kvīra – người Khmer. 04 bán nguyên âm (y, r, l, v) đứng sau phụ âm sẽ được Caṁ Thrah chuyển thành dấu âm.

[90] Sadākāla – từ ghép: vĩnh hằng theo thời gian. Từ ghép sadā (ꨟꨯꨟ) – luôn luôn và kāla (ꨟꨊ/ꨟꨊ) thời gian, chu kỳ thời gian

[91] Các từ trong ngoặc được chỉnh lại đúng phiên âm thông dụng liên quan đến dấu bán nguyệt.

(Schweyer 2005: **109**)

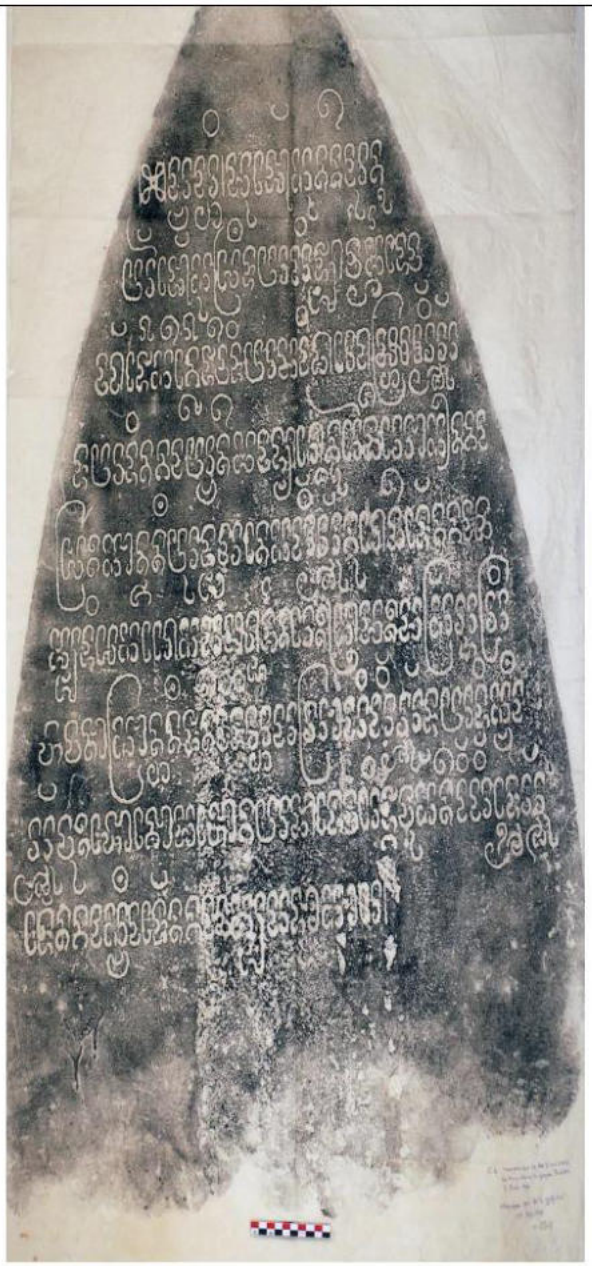

Figure 4. — EFEO estampage n. 2313 for the inscription C. 1, Bửu Sơn Pagoda, Biên Hòa, Đồng Nai.

(Griffiths 2014: **201**)

C43. Bia ký Drang Lai (trích mặt A) Nguồn: Griffiths & Francis 2020, tr. 45.	
Mặt A	
auṃ ṇama śivāya (1) [họa tiết hình hoa] svasti | madā paramarājotauma sa dṛiṁ prathamarājā (2) viśeka dṛm̃ nāma yām̃ poṁ̃ ku śrīvṛṣuviṣṇujātti vīrabhadra (3) varmmadeva pu poṁ̃ ku pūra ṅauk· glauṁ̃ vijaya dṛm̃ rāja di śaka (4) sidaḥ ṛśi-pāvaka-agni-rūpa | dunan· sūṇu yām̃ poṁ̃ ku śrī (5) jayasīṅhavarmmadeva pu poṁ̃ ku vṛṣuvaṅṣa paramabhūmyā (6) ddhi(pa) vīrasiṅha **campa** pu poṁ̃ ku nan· samīpaprāṇṇa tak (7) e śivasthāṇṇa aviśekha rāja di paratmaja nan· dṛm̃ rāja pṛ (8) (th)ama-**brahma**-kaśattri-vaiśa-śūdṛ-hīṇṇadīṇṇā-saṇtusta (9) māṇṇasa[92] kraṁ̃ tthi vījākūra pakā yavaṇarāja vā vala (10) marai aneka āyuddha kā rijan· vyuha samīpa śrī vija (11) yāpurī hetu yām̃ poṁ̃ ku śivakāruṇṇa kuṁ̃ jak· di (12) mahnākireṇdra sidaḥ śrīṣnarājavāri doṃ nā (13) yakāyuddha ya doṃ vala dinan· ya klāḥ di maranna (14) nau take nagara di śaka śaśāṁ̃ka[93]-rahutauva-rāja-rāja-vā (15) n(n)a pu poṁ̃ ku kā ma°udyāṇṇa nau taṁ̃ l· nagara yvan· mak· (16) puruśśa[94] matṛī[95] aśva gaja aneka dravya yavanarāja (17) dhai rājagottra[96] vā rājaputtrī marai pam(v)raṁ̃ pu poṁ̃	ꨇꨚꨯ ꨚꨮ[101]ꨑꨒ ꨕꨯꨑꨒꨯꨑ (๑)|| ⌘ || ||ꨯꨟꨇꨯꨯꨟ|| ꨑꨒꨮ ꨯꨚꨑꨒꨮꨯꨡꨯꨡꨯꨇꨑ ꨯ ꨕꨮꨯ ꨕꨯꨑꨒꨑꨒꨯꨑ (๒)ꨒꨯꨯꨟꨑ ꨕꨮꨯ ꨚꨮꨑ ꨑꨒ ꨇꨚꨯ ꨓ ꨕꨮꨯꨕꨒꨯꨒꨯꨚꨯꨚꨯꨡꨯꨡꨯꨇ꨼ꨇꨯ ꨒꨯꨯꨟꨑ/ꨒꨯꨯꨑꨒ ꨕꨮ (๓)ꨒꨚꨑꨒꨯꨡꨯꨒ ꨯꨓ ꨇꨚꨯ ꨓ ꨯꨚꨚꨯꨡꨯꨒ ꨯꨓ ꨇꨚꨯ ꨓ ꨚꨯꨚꨯꨡꨯꨒ ꨯꨓ ꨇꨚꨯ ꨓ ꨕꨮꨯ ꨇꨚꨯ ꨯꨡꨯꨚꨯꨒ ꨇꨮ ꨯꨚꨯꨒ ꨑꨒ ꨇꨚꨯ ꨓ ꨚꨯꨚꨯꨡꨯꨒ ꨯꨓ

(18) ku ma°udyāṇna gulāc· taṁ l· vijayāpurī sampū (19) rṇna pakā vrīṁ maṇtrī karāvv· ya doṃ bhaṇḍāra mavvāṁ (20) mahnākirendra[97] di (ma)ddhamagṛāma [98]pu poṁ ku ma°udyānna [99] (21) tuṅgo[100] marai kā jak· di śrīgajarāja gvac· mahnā (22) kirendra lo kāla gvac· di ṅauk· vanaṁk· (sā)	ꨩꨭ(ꨭꨯ)ꨪ ꨥꨟ ꨕꨯꨟ **(꩑꩒)** ꨟ ꨭꨟꨮꨴ ꨕꨭꨪꨩꨩꨯ ꨚꨟꨪꨩ ꨕꨟ ꨕꨯꨭꨪꨭꨮꨪ ꨪꨪꨩꨯ **(꩑꩓)** ꨩꨪꨮ ꨓꨯꨭ/ ꨓꨯꨭꨕ ꨭꨩꨩ(ꨓꨯꨮ ꨟꨪꨮꨯ ꨭꨟ ꨕꨯꨭ ꨭꨟ)ꨕꨪꨟ ꨭꨭꨯꨭ/ꨯꨭꨕ **(꩒꩐)** ꨭꨟꨟꨯꨭꨪꨟ(ꨓꨯꨮ ꨕꨪ ꨭꨭꨟꨭꨯꨟ ꨟꨥ ꨕꨯꨭ ꨟ ꨭꨟꨟꨯꨭꨪꨭꨮꨪ ꨪꨪꨩꨯ **(꩒꩑)** ꨚꨕꨯꨯꨟ ꨭꨟꨯꨟ ꨟꨪ ꨕꨟꨟ ꨕꨪ ꨓꨯꨭꨟꨟꨪꨟ ꨟꨩ ꨭꨟꨟꨯꨭꨪꨭꨮꨪ **(꩒꩒)** ꨕꨯ ꨟꨯ ꨟꨩ ꨕꨪ ꨕꨯꨯꨟ ꨯꨭꨯꨟ (ꨟꨯ)

Qua mục ứng dụng Caṁ Thrah để phiên âm ngược về Sanskrit, có thể thấy rõ giá trị thực tiễn của việc sử dụng phiên âm Latin ICT làm chuẩn để ghi lại toàn bộ hệ thống chữ Caṁ Thrah. Cách làm này không chỉ giúp bảo tồn cấu trúc ngữ âm truyền thống của chữ viết Caṁ cổ, mà còn mở ra khả năng **truy nguyên nguồn gốc** của nhiều từ vựng Caṁ Thrah hiện đại vốn bắt nguồn từ Sanskrit hoặc từ lớp ngôn ngữ Ấn Độ hóa rộng lớn trong văn hóa Caṁ.

Việc chuẩn hóa theo IAST cho Caṁ Thrah cũng tạo sự liên kết nhất quán giữa phiên âm, chú giải và giải nghĩa các văn bản tôn giáo. Phần lớn kinh điển, nghi thức, chú nguyện của cộng đồng āgama[107] Caṁ đều sử dụng Caṁ Thrah để phiên âm các bộ kinh tiếng Phạn cổ và Jawi. Nhờ ICT, người nghiên cứu có thể đối chiếu trực tiếp giữa dạng chữ Caṁ Thrah trong văn bản với dạng gốc Sanskrit, từ đó hiểu đúng âm đọc, trường độ nguyên âm, trọng âm, và các biến thể ngữ âm lịch sử.

Đồng thời, việc chuẩn hóa theo ICT còn góp phần **giảm đáng kể chi phí nghiên cứu và quản lý**. Tài liệu được số hóa dễ dàng hơn, các dòng văn bản thống nhất hơn, và việc so sánh giữa nhiều nguồn trở nên nhanh chóng và hiệu quả.

---

[96] Rājagottra: dòng dõi hoàng gia. Gottra - ꨔꨯꨟ ꨓꨮ - phiên âm Sankrit sang Caṁ Thrah, liên quan đến Pauḥ P. Viết khác đọc khác, như đã đề cập. Rājaputtrī (rājaputrī) công chúa.

[101] ṇama: cho thấy sự chuyển đổi từ Na sang Ṇa không tuân theo quy tắc. Điều này càng khẳng định vững chắc âm ꨟ là âm Ṇa trong Sankrit Pallava Campā.

[102] Phái Baśeḥ trong Āgama Caṁ

[103] Phụ âm kết thúc từ S được chuyển sang Ś.

[104] vījākūra: Mầm nảy sinh, chủng tử nảy sinh

[105] Āyuddha:vũ khí

[106] Bala: sức mạnh

[97] Mahnākirendra: mahānāgendra: Vương quyền/ tôn hiệu thần linh;

[98] (ma)ddhamagṛāma: madhyamagrāma: Làng trung tâm (grāma: làng). Đơn vị hành chính, liên quan đến thu thuế.

[99] ma°udyānna: mahodyāna (udyāna: vườn, khu cây, lâm viên): đại khuôn viên, khu đất trồng cây thiêng.

[100] tuṅgo: tuṅga: cao lớn, dũng mạnh/ tính danh cho chiến binh; śrīgajarāja (Voi chúa vinh hiển/ tước hiệu tướng/vua), gvac (gvāc/gvāka: giao chiến/ động từ chiến trận)

[107] Āgama: giáo pháp được truyền thừa. Nguyên thủy Āgama Caṁ = Nhị nguyên (Ahiēr – Aval) hay nhị nguyên giáo pháp của 2 phái Basaih/ Ṛṣi – hiền triết (sáng tác và truyền tụng veda) và Acar/ Ācārya (đạo sư, người dạy lý thuyết và nghi thức).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allen, W. S. (1953). *Phonetics in ancient India*. Oxford University Press.
2. Aymonier, E., & Finot, L. (1906). *Dictionnaire Čam–Français*. Imprimerie Nationale.
3. Burrow, T. (1955). *The Sanskrit language*. Faber & Faber.
4. Cabaton, A. (1901). *Les Chams*. Ernest Leroux.
5. Cardona, G. (2003). *A path toward Sanskrit grammar*. Motilal Banarsidass.
6. Griffiths, A. (2014). *Études du corpus des inscriptions du Campā, VI: Epigraphical texts and sculptural steles produced under the Vīrabhadravarmadevas of 15th-century Campā*. École française d'Extrême-Orient.
7. Griffiths, A. (2017). Études du corpus des inscriptions du Campā, VIII. *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*, 103, 1–64.
8. Griffiths, A., & Francis, E. (2020). *Văn khắc Chămpa tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm – Đà Nẵng / The inscriptions of Campā at the Museum of Cham Sculpture in Đà Nẵng*. Bảo tàng Điêu khắc Chăm & École française d'Extrême-Orient.
9. Griffiths, A. (2025). Documenting and describing a language on the basis of an epigraphic corpus: The case of Old Cham (Present Vietnam, 500–1500 CE). In É. Aussant & F. Simon (Eds.), *Documenter et décrire les langues d'Asie : histoire et épistémologie* (pp. 21–89). Société d'histoire et d'épistémologie des sciences du langage. OpenEdition Books.
10. Groupe de Recherches Cam. (1977). Études cam. I: Essai de translittération raisonnée du cam. *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*, 64, 243–255.
11. Inra Jaka (Ed.), Jayang, H. V. Đ., Tuệ Nguyên, Sakaya, L. M. H. T., & Inrasara, P. T. (2022). *Cẩm nang Trống Ginang và Damnưy của người Chăm*. Nhà xuất bản Lao Động.
12. Inrasara. (2003). *Tự học tiếng Chăm*. Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc.
13. Majumdar, R. C. (1927). *Ancient Indian colonies in the Far East: Vol. 1. Champa*. Greater India Society.
14. Monier-Williams, M. (1899). *A Sanskrit-English dictionary*. Oxford University Press.
15. Moussay, G. (1971a). *Grammaire de la langue cham*.
16. Moussay, G. (1971b). *Dictionnaire Cam–Vietnamien–Français*. École française d'Extrême-Orient.
17. Moussay, G., Po Dharma, & Abdul Karim. (2000). *Nai Mai Mang Makah*. École française d'Extrême-Orient & Kementerian Kebudayaan, Kesenian dan Pelancongan Malaysia.
18. Moussay, G. (2015). *Ngữ pháp tiếng Chăm (Grammaire de la langue cham)*. Nhà xuất bản Văn hóa – Văn nghệ.
19. Quảng Đại Cẩn. (2014). *Akhar Thrah phổ thông: Dấu ấn một thời*. Nhà xuất bản Văn hóa Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh.
20. Sakaya. (2013). *Tiếp cận một số vấn đề văn hóa Chăm*. Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc.
21. Salomon, R. (1998). *Indian epigraphy: A guide to the study of inscriptions in Sanskrit, Prakrit, and the other Indo-Aryan languages*. Oxford University Press.

22. Schweyer, A.-V. (2005). *Po Nagar de Nha Trang: Seconde partie : Le dossier épigraphique*. École française d'Extrême-Orient.
23. Sử Văn Ngọc, & Sử Thị Gia Trang. (2010). *Lục tục trong xã hội Chăm*. Nhà xuất bản Thanh Niên.
24. Sử Văn Ngọc. (2015). *Lễ nghi cuộc đời của người Chăm Ahiér (Tập 3)*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
25. Trần, K. P. (2008). *Vestiges of Champa civilization*. Da Nang Museum of Cham Sculpture.
26. Whitney, W. D. (1889). *Sanskrit grammar*. Harvard University Press.
27. Ikan Di Rem. (2012). *Akhar Thrah 7 harei* [PDF]
28. https://eap.bl.uk/
29. https://en.wikipedia.org/wiki/International_Alphabet_of_Sanskrit_Transliteration
30. https://learnsanskrit.org/
31. T.s Po Dharma: https://chamstudies.wordpress.com/wp-content/uploads/2015/09/gioi-thieu-tai-lieu-hoang-gia.pdf

PHỤ LỤC: VỀ CHỈNH SỬA VÀ BỔ SUNG

Ngày phát hành	Nội dung bổ sung	Người góp ý
12 – 2025	Đăng lần đầu	https://dangnanganh.blogspot.com/